CADIVI

Đem nguồn sáng đến mọi nơi

GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2018

ÁP DỤNG CHO TOÀN QUỐC

NGÀY 01/01/2018

CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

Trụ sở. 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam

Tel. (84.28) 3 829 2971 - 3 829 2972 | **Fax.** (84.28) 3 8299 437

Website. www.cadivi.vn | **Email.** cadivi@cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Số: 02 / QĐ-SX

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 01 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
của Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam
V/v BAN HÀNH GIÁ BÁN SẢN PHẨM NĂM 2018

- Căn cứ điều lệ Công Ty Cổ Phần Dây Cáp Điện Việt Nam hiện hành.
- Căn cứ vào đề nghị của Giám Đốc Sản Xuất Công ty.

Tổng giám đốc công ty cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

QUYẾT ĐỊNH

ĐIỀU 1: Ban hành bảng giá sản phẩm CADIVI năm 2018 áp dụng cho toàn quốc (Đính kèm chi tiết) .

ĐIỀU 2: Thời gian áp dụng: Ngày 01-01-2018

ĐIỀU 3: Các Ông Giám Đốc nhà máy, Giám Đốc chức năng, Phòng Kinh Doanh, Phòng Đấu Thầu, Phòng Sản Xuất, Phòng Kỹ Thuật Công Nghệ, Phòng Quản Lý Chất Lượng, Phòng Tài Chính–Kế Toán, Phòng Dự Án, Phòng Nhân Sự Hành Chính, Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Các quyết định liên quan trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG ĐỊNH

Nơi nhận :
-Như điều 3.
-Lưu SX-NSHC.

PHỤ LỤC

BẢNG	TÊN SẢN PHẨM
Bảng 1	Dây điện ruột đồng bọc nhựa PVC:VC theo TCVN 6610-3:2000. Dây nhôm đơn cứng bọc PVC theo TCCS 2011/CADIVI
Bảng 2	Dây điện bọc nhựa PVC: VCm; Vcmo,VCmd theo TCVN 6610-3:2000 và theo TCCS 2011/CADIVI
Bảng 3	Dây điện lực ruột đồng, bọc PVC : CV theo TCVN 6610
Bảng 4	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV 2; 3; 4 ruột theo TCVN 6610-4:2000
Bảng 5	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC: CVV (3+1) ruột theo TCVN 5935
Bảng 6	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC giáp 2 lớp băng CVV/DATA, CVV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 7	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện PVC,vỏ PVC giáp 2 lớp băng CVV/DSTA : (3+1)ruột theo TCVN 5935
Bảng 8	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 9	Cáp điện lực ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC: CXV (3+1) ruột theo TCVN 5935
Bảng 10	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng CXV/DATA, CXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 11	Cáp điện lực ruột đồng,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng CXV/DSTA (3+1) ruột theo TCVN 5935
Bảng 12	Cáp điện kế cách điện PVC, vỏ PVC.
Bảng 13	Cáp điều khiển ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC các loại
Bảng 14	Cáp trung thế ruột đồng : CXV; CXV/S; CXV/SE/DSTA 12/20(24)kV
Phụ lục 15	Sản phẩm nhôm : LV-ABC, AV theo TCVN 5935
Bảng 16	Cáp điện lực ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC: AXV 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 17	Cáp điện lực ruột nhôm,cách điện XLPE,vỏ PVC,giáp băng AXV/DATA, AXV/DSTA : 1; 2; 3; 4 ruột theo TCVN 5935
Bảng 18	Cáp trung thế ruột nhôm AXV; AXV/S; AXV/SE/DSTA 12/20(24)Kv; AsXV.
Bảng 19	Sản phẩm khí cụ điện.
Bảng 20	Cáp điện lực chống cháy CV/FR;CXV/FR 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột
Phụ lục 21	Cáp điện lực chậm cháy CXV/FRT 1; 2; 3; 4; (3+1) ruột
Phụ lục 22	Cáp trần (Cáp đồng C, cáp nhôm A, cáp thép GSW, cáp nhôm lõi thép ACSR)

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 1
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
10218000150000	VC-1,5(F 1,38) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	3.920	4.312
10218000250000	VC-2,5(F 1,77) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	6.270	6.897
10218000400000	VC-4,0(F 2,24) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	9.780	10.758
10218000600000	VC-6,0(F 2,74) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	14.410	15.851
10218001000000	VC-10,0(F 3,56) - 450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	24.200	26.620
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC -300/500V -TCVN 6610-3			
10209000050000	VC-0,50(F 0,80) - 300/500V	mét	1.630	1.793
10209000075000	VC-0,75(F 0,97) - 300/500V	mét	2.140	2.354
10209000100000	VC-1,00(F 1,13) - 300/500V	mét	2.710	2.981
	Dây nhôm đơn cứng bọc PVC -0.6/1kV -TCCS 10A			
20201000700000	VA-7 (F 3,00)-0.6/1kV	mét	3.040	3.344

M.S.D.N: 0300385644 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.
~~~~~

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 2
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
10211000050000	VCm-0,5 (1x16/0.2) -300/500V	mét	1.560	1.716
10211000075000	VCm-0,75 (1x24/0,2) -300/500V	mét	2.170	2.387
10211000100000	VCm-1.0 (1x32/0,2) -300/500V	mét	2.790	3.069
	Dây điện bọc nhựa PVC -450/750V -TCVN 6610-3 (ruột đồng)			
10217000150000	VCm-1.5-(1x30/0.25)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	4.100	4.510
10217000250000	VCm-2.5-(1x50/0.25)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	6.560	7.216
10217000400000	VCm-4-(1x56/0.30)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	10.150	11.165
10217000600000	VCm-6-(7x12/0.30)--450/750V - (TCVN 6610-3:2000)	mét	15.350	16.885
10217001000000	VCm-10 (7x12/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	27.600	30.360
10217001600000	VCm-16 (7x18/0.4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	40.700	44.770
10217002500000	VCm-25 (7x28/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	63.000	69.300
10217003500000	VCm-35 (7x40/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	89.300	98.230
10217005000000	VCm-50 (19x21/0,4) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	128.400	141.240
10217007000000	VCm-70 (19x19/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	178.700	196.570
10217009500000	VCm-95 (19x25/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	234.100	257.510
10217012000000	VCm-120 (19x32/0.5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	296.300	325.930
10217015000000	VCm-150 (37x21/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	384.600	423.060
10217018500000	VCm-185 (37x25/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	455.600	501.160
10217024000000	VCm-240 (61x20/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	602.800	663.080
10217030000001	VCm-300 (61x25/0,5) - 450/750V-(TCVN 6610-3:2000)	mét	752.400	827.640
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
10215000075000	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	5.150	5.665
10215000100000	VCmo-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	6.450	7.095
10216000150000	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) -300/500V	mét	9.090	9.999
10216000250000	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) -300/500V	mét	14.640	16.104
10216000400000	VCmo-2x4-(2x56/0.3) -300/500V	mét	22.100	24.310
10216000600000	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30) -300/500V	mét	33.100	36.410
	Dây điện bọc nhựa PVC -0.6/1kV -TCCS 10C:2011 (ruột đồng)			
10212000050000	VCmd-2x0.5-(2x16/0.2) - 0,6/1kV	mét	3.060	3.366
10212000075000	VCmd-2x0.75-(2x24/0.2) - 0,6/1kV	mét	4.310	4.741
10212000100000	VCmd-2x1-(2x32/0.2) - 0,6/1kV	mét	5.550	6.105
10212000150000	VCmd-2x1.5-(2x30/0.25) -0,6/1kV	mét	7.920	8.712
10212000250000	VCmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0,6/1KV	mét	12.900	14.190
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC VCmt -300/500V -TCVN 6610-5 (ruột đồng)			
10214000075000	VCmt-2x0.75-(2x24/0.2)-300/500V	mét	5.770	6.347
10214000100000	VCmt-2x1.0-(2x32/0.2)-300/500V	mét	7.130	7.843
10214000150000	VCmt-2x1.5-(2x30/0.25)-300/500V	mét	10.020	11.022
10214000250000	VCmt-2x2.5-(2x50/0.25)-300/500V	mét	15.940	17.534
10214000400000	VCmt-2x4-(2x56/0.3)-300/500V	mét	23.900	26.290
10214000600000	VCmt-2x6-(2x84/0.30)-300/500V	mét	35.300	38.830

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000002
~~~~~

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 3
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 450/750V - TCVN 6610:3 (ruột đồng)			
10401000150000	CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	4.160	4.576
10401000250000	CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	6.780	7.458
10401000400000	CV-4 (7/0.85) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	10.270	11.297
10401000600000	CV-6 (7/1.04) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	15.100	16.610
10401001000000	CV-10 (7/1.35) - 450/750V (TCVN 6610-3:2000)	mét	25.000	27.500
10407001600000	CV -16-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	38.000	41.800
10407002500000	CV -25-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	59.600	65.560
10407003500000	CV -35-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	82.500	90.750
10407005000001	CV -50-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	112.800	124.080
10407007000000	CV -70-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	161.000	177.100
10407009500000	CV -95-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	222.600	244.860
10403012000001	CV -120-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	290.000	319.000
10407015000001	CV -150-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	346.600	381.260
10407018500000	CV -185-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	432.800	476.080
10407024000001	CV -240-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	567.100	623.810
10407030000001	CV -300-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	711.300	782.430
10407040000000	CV -400-750V -TCVN 6610:3-2000	mét	907.300	998.030

M.S.D.N: 0300381584 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.
~~~~~

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 4
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10502000150001	CVV-2x1.5 (2x7/0.52) -300/500V	mét	13.350	14.685
10502000250001	CVV-2x2.5 (2x7/0.67) -300/500V	mét	19.600	21.560
10502000400001	CVV-2x4 (2x7/0.85) -300/500V	mét	28.400	31.240
10502000600001	CVV-2x6 (2x7/1.04) -300/500V	mét	39.200	43.120
10502001000000	CVV-2x10 (2x7/1.35) -300/500V	mét	63.200	69.520
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10503000150001	CVV-3x1.5 (3x7/0.52) -300/500V	mét	17.630	19.393
10503000250001	CVV-3x2.5 (3x7/0.67) -300/500V	mét	26.100	28.710
10503000400001	CVV-3x4 (3x7/0.85) -300/500V	mét	38.300	42.130
10503000600001	CVV-3x6 (3x7/1.04) -300/500V	mét	54.500	59.950
10503001000000	CVV-3x10 (3x7/1.35) -300/500V	mét	87.900	96.690
	Cáp điện lực hạ thế -300/500V - TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10504000150001	CVV-4x1.5 (4x7/0.52) --300/500V	mét	22.400	24.640
10504000250001	CVV-4x2.5 (4x7/0.67) --300/500V	mét	33.200	36.520
10504000400002	CVV-4x4 (4x7/0.85) --300/500V	mét	50.000	55.000
10504000600001	CVV-4x6 (4x7/1.04) --300/500V	mét	71.600	78.760
10504001000000	CVV-4x10 (4x7/1.35) --300/500V	mét	114.400	125.840
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi,ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10501000100001	CVV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	4.660	5.126
10501000150001	CVV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	6.010	6.611
10501000250001	CVV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	8.670	9.537
10501000400001	CVV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	12.610	13.871
10501000600001	CVV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	17.690	19.459
10501001000000	CVV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	27.700	30.470
10561001600000	CVV-16 -0,6/1kV	mét	41.100	45.210
10561002500000	CVV-25 -0,6/1kV	mét	63.600	69.960
10561003500000	CVV-35 -0,6/1kV	mét	86.600	95.260
10561005000001	CVV-50 -0,6/1kV	mét	117.800	129.580
10561007000000	CVV-70 -0,6/1kV	mét	166.700	183.370
10561009500000	CVV-95 -0,6/1kV	mét	230.100	253.110
10501012000001	CVV-120 -0,6/1kV	mét	298.700	328.570
10561015000001	CVV-150 -0,6/1kV	mét	356.000	391.600
10561018500000	CVV-185 -0,6/1kV	mét	444.000	488.400
10561024000001	CVV-240 -0,6/1kV	mét	581.000	639.100
10561030000001	CVV-300 -0,6/1kV	mét	728.800	801.680
10561040000000	CVV-400 -0,6/1kV	mét	928.200	1.021.020
10561050000000	CVV-500 -0,6/1kV	mét	1.187.000	1.305.700
10561063000000	CVV-630 -0,6/1kV	mét	1.527.000	1.679.700
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10571001600000	CVV-2x16-0,6/1kV	mét	98.000	107.800
10571002500000	CVV-2x25-0,6/1kV	mét	142.100	156.310
10571003500000	CVV-2x35-0,6/1kV	mét	189.300	208.230
10571005000001	CVV-2x50-0,6/1kV	mét	252.200	277.420
10571007000000	CVV-2x70-0,6/1kV	mét	352.500	387.750
10571009500000	CVV-2x95-0,6/1kV	mét	482.100	530.310
10512012000001	CVV-2x120-0,6/1kV	mét	627.800	690.580
10571015000001	CVV-2x150-0,6/1kV	mét	744.000	818.400
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10571018500000	CVV-2x185-0,6/1kV	mét	926.100	1.018.710
10571024000001	CVV-2x240-0,6/1kV	mét	1.208.100	1.328.910
10571030000001	CVV-2x300-0,6/1kV	mét	1.514.600	1.666.060
10571040000000	CVV-2x400-0,6/1kV	mét	1.929.700	2.122.670
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10572001600000	CVV-3x16-0,6/1kV	mét	135.700	149.270
10572002500000	CVV-3x25-0,6/1kV	mét	202.400	222.640
10572003500000	CVV-3x35-0,6/1kV	mét	271.900	299.090
10572005000001	CVV-3x50-0,6/1kV	mét	365.500	402.050
10572007000000	CVV-3x70-0,6/1kV	mét	514.800	566.280
10572009500000	CVV-3x95-0,6/1kV	mét	710.400	781.440
10572012000000	CVV-3x120-0,6/1kV	mét	919.700	1.011.670
10572015000001	CVV-3x150-0,6/1kV	mét	1.092.600	1.201.860
10572018500000	CVV-3x185-0,6/1kV	mét	1.363.500	1.499.850
10572024000001	CVV-3x240-0,6/1kV	mét	1.783.400	1.961.740
10572030000001	CVV-3x300-0,6/1kV	mét	2.232.500	2.455.750
10572040000000	CVV-3x400-0,6/1kV	mét	2.845.800	3.130.380
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10573001600000	CVV-4x16-0,6/1kV	mét	174.200	191.620
10573002500000	CVV-4x25-0,6/1kV	mét	263.500	289.850
10573003500000	CVV-4x35-0,6/1kV	mét	356.200	391.820
10573005000001	CVV-4x50-0,6/1kV	mét	481.600	529.760
10573007000000	CVV-4x70-0,6/1kV	mét	680.900	748.990
10573009500000	CVV-4x95-0,6/1kV	mét	939.400	1.033.340
10514012000001	CVV-4x120-0,6/1kV	mét	1.218.500	1.340.350
10573015000001	CVV-4x150-0,6/1kV	mét	1.456.000	1.601.600
10573018500000	CVV-4x185-0,6/1kV	mét	1.810.900	1.991.990
10573024000001	CVV-4x240-0,6/1kV	mét	2.371.700	2.608.870
10573030000001	CVV-4x300-0,6/1kV	mét	2.972.100	3.269.310
10573040000000	CVV-4x400-0,6/1kV	mét	3.788.700	4.167.570

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 5
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
10574001600000	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	163.700	180.070
10574002500000	CVV- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	241.100	265.210
10574003500000	CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	310.600	341.660
10574003500001	CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	333.000	366.300
10574005000000	CVV- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	428.600	471.460
10574005000001	CVV- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	451.700	496.870
10574007000000	CVV- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	600.900	660.990
10574007000001	CVV- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	630.800	693.880
10574009500000	CVV- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	826.800	909.480
10574009500001	CVV- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	876.200	963.820
10574012000000	CVV- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.090.500	1.199.550
10574012000001	CVV- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.156.300	1.271.930
10515015000000	CVV- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.299.300	1.429.230
10574015000001	CVV- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.364.100	1.500.510
10574018500000	CVV- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.596.500	1.756.150
10574018500001	CVV- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.706.300	1.876.930
10515024000000	CVV- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.143.700	2.358.070
10574024000000	CVV- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.211.300	2.432.430
10574024000002	CVV- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.303.100	2.533.410
10515030000000	CVV- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.677.100	2.944.810
10574030000001	CVV- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.684.800	2.953.280
10574040000000	CVV- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.300.000	3.630.000
10574040000001	CVV- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.545.100	3.899.610

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.
~~~~~

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 6
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).			
10575002500000	CVV/DATA-25-0,6/1kV	mét	87.200	95.920
10575003500000	CVV/DATA-35-0,6/1kV	mét	111.900	123.090
10575005000001	CVV/DATA-50-0,6/1kV	mét	146.100	160.710
10575007000000	CVV/DATA-70-0,6/1kV	mét	194.300	213.730
10575009500000	CVV/DATA-95-0,6/1kV	mét	261.500	287.650
10575012000000	CVV/DATA-120-0,6/1kV	mét	333.700	367.070
10575015000001	CVV/DATA-150-0,6/1kV	mét	393.000	432.300
10575018500000	CVV/DATA-185-0,6/1kV	mét	484.200	532.620
10575024000001	CVV/DATA-240-0,6/1kV	mét	625.800	688.380
10575030000001	CVV/DATA-300-0,6/1kV	mét	778.500	856.350
10575040000000	CVV/DATA-400-0,6/1kV	mét	986.400	1.085.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10517000400001	CVV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	44.900	49.390
10517000600001	CVV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	57.600	63.360
10517001000000	CVV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	78.600	86.460
10580001600000	CVV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	112.700	123.970
10580002500000	CVV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	160.700	176.770
10580003500000	CVV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	209.300	230.230
10580005000001	CVV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	273.000	300.300
10580007000000	CVV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	376.300	413.930
10580009500000	CVV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	512.600	563.860
10580012000000	CVV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	682.200	750.420
10580015000001	CVV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	805.200	885.720
10580018500000	CVV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	996.200	1.095.820
10580024000001	CVV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.286.400	1.415.040
10580030000001	CVV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	1.609.200	1.770.120
10580040000000	CVV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	2.036.700	2.240.370
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10518000600001	CVV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	73.800	81.180
10518001000000	CVV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	104.500	114.950
10581001600000	CVV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	151.700	166.870
10581002500000	CVV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	221.200	243.320
10581003500000	CVV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	291.400	320.540
10581005000001	CVV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	389.000	427.900
10581007000000	CVV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	543.000	597.300
10581009500000	CVV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	765.200	841.720
10581012000000	CVV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	982.600	1.080.860
10581015000000	CVV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.162.400	1.278.640
10581018500000	CVV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1.442.000	1.586.200
10581024000000	CVV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	1.875.700	2.063.270
10581030000001	CVV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	2.334.600	2.568.060
10581040000000	CVV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	2.966.400	3.263.040
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10519000250001	CVV/DSTA-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	48.900	53.790

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10519000400001	CVV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	70.000	77.000
10519000600001	CVV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	89.300	98.230
10519001000000	CVV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	133.000	146.300
10582001600000	CVV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	191.700	210.870
10582002500000	CVV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	282.600	310.860
10582003500000	CVV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	377.900	415.690
10582005000001	CVV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	511.400	562.540
10582007000000	CVV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	732.800	806.080
10582009500000	CVV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1.000.700	1.100.770
10582012000000	CVV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.285.000	1.413.500
10582015000000	CVV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1.536.000	1.689.600
10582018500000	CVV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	1.903.400	2.093.740
10582024000000	CVV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	2.479.400	2.727.340
10582030000001	CVV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	3.095.900	3.405.490
10582040000000	CVV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	3.931.900	4.325.090

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 7

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0.6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi pha+1lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10520000400000	CVV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	65.300	71.830
10520000600001	CVV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	84.000	92.400
10520001000000	CVV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	122.400	134.640
10524001600001	CVV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	182.500	200.750
10583002500000	CVV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	261.200	287.320
10583003500000	CVV/DSTA-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	333.200	366.520
10583003500001	CVV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	356.500	392.150
10583005000000	CVV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	457.700	503.470
10583005000001	CVV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	482.900	531.190
10583007000000	CVV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	634.600	698.060
10583007000001	CVV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	666.200	732.820
10583009500000	CVV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	889.900	978.890
10583009500001	CVV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	941.700	1.035.870
10583012000000	CVV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.166.600	1.283.260
10583012000001	CVV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.236.400	1.360.040
10583015000000	CVV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.387.100	1.525.810
10583015000001	CVV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.454.300	1.599.730
10583018500000	CVV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.691.100	1.860.210
10583018500001	CVV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.807.800	1.988.580
10583024000000	CVV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.262.700	2.488.970
10583024000001	CVV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.333.800	2.567.180
10583024000002	CVV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.428.300	2.671.130
10583030000000	CVV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.816.300	3.097.930
10583030000001	CVV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.822.200	3.104.420
10583040000000	CVV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.458.700	3.804.570
10583040000001	CVV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.711.600	4.082.760

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn
~~~~~

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 8
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (1lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10601000100001	CXV-1 (1x7/0.425) -0,6/1kV	mét	4.460	4.906
10601000150001	CXV-1.5 (1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	5.770	6.347
10601000250001	CXV-2.5 (1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	8.640	9.504
10601000400001	CXV-4 (1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	12.300	13.530
10601000600001	CXV-6 (1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	17.340	19.074
10601001000000	CXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	27.500	30.250
10636001600000	CXV-16-0,6/1kV	mét	41.200	45.320
10636002500000	CXV-25-0,6/1kV	mét	63.800	70.180
10636003500000	CXV-35-0,6/1kV	mét	87.400	96.140
10636005000001	CXV-50-0,6/1kV	mét	118.700	130.570
10636007000000	CXV-70-0,6/1kV	mét	168.300	185.130
10636009500000	CXV-95-0,6/1kV	mét	231.300	254.430
10636012000001	CXV-120-0,6/1kV	mét	301.600	331.760
10636015000001	CXV-150-0,6/1kV	mét	359.900	395.890
10636018500000	CXV-185-0,6/1kV	mét	448.200	493.020
10636024000001	CXV-240-0,6/1kV	mét	586.200	644.820
10636030000001	CXV-300-0,6/1kV	mét	734.500	807.950
10636040000000	CXV-400-0,6/1kV	mét	936.100	1.029.710
10636050000000	CXV-500-0,6/1kV	mét	1.197.300	1.317.030
10636063000000	CXV-630-0,6/1kV	mét	1.544.300	1.698.730
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10602000100001	CXV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	12.560	13.816
10602000150001	CXV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	15.510	17.061
10602000250001	CXV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	21.300	23.430
10602000400001	CXV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	30.400	33.440
10602000600001	CXV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	41.300	45.430
10602001000000	CXV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	63.300	69.630
10641001600000	CXV-2x16-0,6/1kV	mét	94.700	104.170
10641002500000	CXV-2x25-0,6/1kV	mét	142.000	156.200
10641003500000	CXV-2x35-0,6/1kV	mét	190.600	209.660
10641005000001	CXV-2x50-0,6/1kV	mét	253.800	279.180
10641007000000	CXV-2x70-0,6/1kV	mét	354.700	390.170
10641009500000	CXV-2x95-0,6/1kV	mét	484.000	532.400
10607012000001	CXV-2x120-0,6/1kV	mét	631.700	694.870
10641015000001	CXV-2x150-0,6/1kV	mét	749.800	824.780
10641018500000	CXV-2x185-0,6/1kV	mét	931.800	1.024.980
10641024000001	CXV-2x240-0,6/1kV	mét	1.216.700	1.338.370
10641030000001	CXV-2x300-0,6/1kV	mét	1.525.300	1.677.830
10641040000000	CXV-2x400-0,6/1kV	mét	1.942.700	2.136.970
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10603000100001	CXV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	15.710	17.281
10603000150001	CXV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	19.880	21.868
10603000250001	CXV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	28.100	30.910
10603000400001	CXV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	40.600	44.660
10603000600001	CXV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	56.600	62.260
10603001000000	CXV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	88.300	97.130
10642001600000	CXV-3x16-0,6/1kV	mét	133.400	146.740
10642002500000	CXV-3x25-0,6/1kV	mét	202.800	223.080
10642003500000	CXV-3x35-0,6/1kV	mét	274.200	301.620
10642005000001	CXV-3x50-0,6/1kV	mét	368.100	404.910
10642007000000	CXV-3x70-0,6/1kV	mét	518.700	570.570
10642009500000	CXV-3x95-0,6/1kV	mét	713.300	784.630
10642012000000	CXV-3x120-0,6/1kV	mét	920.800	1.012.880
10642015000000	CXV-3x150-0,6/1kV	mét	1.103.500	1.213.850
10642018500000	CXV-3x185-0,6/1kV	mét	1.376.300	1.513.930
10642024000000	CXV-3x240-0,6/1kV	mét	1.798.900	1.978.790

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10642030000000	CXV-3x300-0,6/1kV	mét	2.250.200	2.475.220
10642040000000	CXV-3x400-0,6/1kV	mét	2.868.600	3.155.460
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10604000100001	CXV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	19.410	21.351
10604000150001	CXV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	24.900	27.390
10604000250001	CXV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	35.400	38.940
10604000400001	CXV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	52.100	57.310
10604000600001	CXV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	73.200	80.520
10604001000000	CXV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	115.100	126.610
10643001600000	CXV-4x16-0,6/1kV	mét	173.400	190.740
10643002500000	CXV-4x25-0,6/1kV	mét	271.200	298.320
10643003500000	CXV-4x35-0,6/1kV	mét	367.300	404.030
10643005000000	CXV-4x50-0,6/1kV	mét	485.300	533.830
10643007000000	CXV-4x70-0,6/1kV	mét	704.600	775.060
10643009500000	CXV-4x95-0,6/1kV	mét	944.600	1.039.060
10643012000000	CXV-4x120-0,6/1kV	mét	1.228.200	1.351.020
10643015000000	CXV-4x150-0,6/1kV	mét	1.468.900	1.615.790
10643018500000	CXV-4x185-0,6/1kV	mét	1.829.900	2.012.890
10643024000000	CXV-4x240-0,6/1kV	mét	2.395.000	2.634.500
10643030000001	CXV-4x300-0,6/1kV	mét	2.997.500	3.297.250
10643040000000	CXV-4x400-0,6/1kV	mét	3.820.700	4.202.770

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 9
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha +1 lõi đất, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
10606000400000	CXV-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	48.400	53.240
10606000600001	CXV-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	68.300	75.130
10606001000000	CXV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	104.900	115.390
10610001600001	CXV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	162.500	178.750
10644002500000	CXV- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	241.900	266.090
10644003500000	CXV-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	312.400	343.640
10644003500001	CXV-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	335.700	369.270
10644005000000	CXV- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	431.700	474.870
10644005000001	CXV- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	455.000	500.500
10644007000000	CXV- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	605.900	666.490
10644007000001	CXV- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	636.500	700.150
10644009500000	CXV- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	831.500	914.650
10644009500001	CXV- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	881.700	969.870
10644012000000	CXV- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.098.500	1.208.350
10644012000001	CXV- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.167.600	1.284.360
10610015000001	CXV- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.313.100	1.444.410
10610015000001	CXV- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.378.500	1.516.350
10644018500001	CXV- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.612.900	1.774.190
10644018500001	CXV- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.722.000	1.894.200
10644024000000	CXV- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.163.500	2.379.850
10610024000004	CXV- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.233.100	2.456.410
10644024000002	CXV- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.327.100	2.559.810
10644030000000	CXV- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.700.600	2.970.660
10644030000001	CXV- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.710.700	2.981.770
10644040000000	CXV- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.328.800	3.661.680
10644040000001	CXV- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.575.300	3.932.830

M.S.D.N: 0400381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn
~~~~~

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 10

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC).			
10645002500000	CXV/DATA-25-0,6/1kV	mét	87.400	96.140
10645003500000	CXV/DATA-35-0,6/1kV	mét	112.800	124.080
10645005000001	CXV/DATA-50-0,6/1kV	mét	146.800	161.480
10645007000000	CXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	196.300	215.930
10645009500000	CXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	263.300	289.630
10615012000001	CXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	335.500	369.050
10645015000001	CXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	398.100	437.910
10645018500000	CXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	490.200	539.220
10645024000001	CXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	633.300	696.630
10645030000001	CXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	788.000	866.800
10645040000000	CXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	997.900	1.097.690
10645050000001	CXV/DATA-500-0,6/1kV	mét	1.265.700	1.392.270
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10616000400001	CXV/DSTA-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	43.500	47.850
10616000600001	CXV/DSTA-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	56.100	61.710
10616001000000	CXV/DSTA-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	77.300	85.030
10650001600000	CXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	109.200	120.120
10650002500000	CXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	160.000	176.000
10650003500000	CXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	210.700	231.770
10650005000001	CXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	274.700	302.170
10650007000000	CXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	379.800	417.780
10650009500000	CXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	514.400	565.840
10620012000001	CXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	686.600	755.260
10650015000001	CXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	812.400	893.640
10650018500000	CXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	1.004.300	1.104.730
10650024000001	CXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	1.298.600	1.428.460
10650030000001	CXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	1.622.600	1.784.860
10650040000000	CXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	2.054.400	2.259.840
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi,ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10617000400001	CXV/DSTA-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	54.600	60.060
10617000600001	CXV/DSTA-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	72.300	79.530
10617001000000	CXV/DSTA-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	103.500	113.850
10651001600000	CXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	149.500	164.450
10651002500000	CXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	222.200	244.420
10651003500000	CXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	294.000	323.400
10651005000001	CXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	391.500	430.650
10651007000000	CXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	547.000	601.700
10651009500000	CXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	748.000	822.800
10651012000000	CXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	985.600	1.084.160
10651015000001	CXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	1.175.900	1.293.490
10651018500000	CXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	1.458.500	1.604.350
10651024000001	CXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	1.896.000	2.085.600
10651030000000	CXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	2.359.100	2.595.010
1061040000000	CXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	2.997.500	3.297.250
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC).			
10618000400001	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	67.600	74.360
10618000600001	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	86.900	95.590
10618001000000	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	131.100	144.210
10652001600000	CXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	190.600	209.660
10652002500000	CXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	284.000	312.400

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10652003500000	CXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	381.000	419.100
10652005000001	CXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	512.900	564.190
10652007000000	CXV/DSTA-4x70-0,6/1kV	mét	718.900	790.790
10652009500000	CXV/DSTA-4x95-0,6/1kV	mét	1.005.800	1.106.380
10622012000001	CXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	1.303.300	1.433.630
10652015000001	CXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	1.551.600	1.706.760
10652018500000	CXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	1.922.200	2.114.420
10652024000001	CXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	2.505.600	2.756.160
10652030000001	CXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	3.125.700	3.438.270
10652040000000	CXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	3.972.800	4.370.080

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 11

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ -0.6/1kV - TCVN 5935 (3+1)R, ruột đồng, cách điện XLPE, giáp băng thep bảo vệ, vỏ PVC).			
10619000400000	CXV/DSTA-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	63.700	70.070
10619000600001	CXV/DSTA-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	81.700	89.870
10619001000000	CXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	120.300	132.330
10653001600001	CXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	179.800	197.780
10653002500000	CXV/DSTA- 3x25+1x16-0,6/1kV	mét	260.200	286.220
10653003500000	CXV/DSTA-3x35+1x16- 0,6/1kV	mét	333.200	366.520
10653003500001	CXV/DSTA-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	356.600	392.260
10653005000000	CXV/DSTA- 3x50+1x25-0,6/1kV	mét	456.800	502.480
10653005000001	CXV/DSTA- 3x50+1x35-0,6/1kV	mét	481.300	529.430
10653007000000	CXV/DSTA- 3x70+1x35-0,6/1kV	mét	636.100	699.710
10653007000001	CXV/DSTA- 3x70+1x50-0,6/1kV	mét	666.700	733.370
10653009500000	CXV/DSTA- 3x95+1x50-0,6/1kV	mét	887.200	975.920
10653009500001	CXV/DSTA- 3x95+1x70-0,6/1kV	mét	939.800	1.033.780
10623012000004	CXV/DSTA- 3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.166.100	1.282.710
10623012000005	CXV/DSTA- 3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.232.100	1.355.310
10623015000001	CXV/DSTA- 3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.390.400	1.529.440
10623015000002	CXV/DSTA- 3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.456.700	1.602.370
10653018500000	CXV/DSTA- 3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.695.800	1.865.380
10623018500002	CXV/DSTA- 3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.812.500	1.993.750
10653024000004	CXV/DSTA- 3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.270.000	2.497.000
10623024000003	CXV/DSTA- 3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.340.200	2.574.220
10623024000004	CXV/DSTA- 3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.435.200	2.678.720
10653030000000	CXV/DSTA- 3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.819.800	3.101.780
10653030000001	CXV/DSTA- 3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.828.500	3.111.350
10653040000000	CXV/DSTA- 3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.464.400	3.810.840
10623040000002	CXV/DSTA- 3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.721.200	4.093.320

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 12
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11001000400001	DK-CVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	38.100	41.910
11001000600001	DK-CVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	53.200	58.520
11001001000000	DK-CVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	76.700	84.370
11005001600000	DK-CVV-2x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	99.500	109.450
11005002500000	DK-CVV-2x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	155.900	171.490
11005003500000	DK-CVV-2x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	206.400	227.040
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11002000400001	DK-CVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	50.900	55.990
11002000600001	DK-CVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	69.200	76.120
11002001000000	DK-CVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	98.200	108.020
11006001600000	DK-CVV-3x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	139.200	153.120
11006002500000	DK-CVV-3x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	218.700	240.570
11006003500000	DK-CVV-3x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	292.100	321.310
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11003000400001	DK-CVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	63.200	69.520
11003000600001	DK-CVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	86.400	95.040
11003001000000	DK-CVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	125.800	138.380
11007001600000	DK-CVV-4x16-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	179.800	197.780
11007002500000	DK-CVV-4x25-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	282.800	311.080
11007003500000	DK-CVV-4x35-0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	379.800	417.780
	Cáp điện kế - 0,6/1kV - TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11004001000000	DK-CVV-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	115.300	126.830
11008001600001	DK-CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	166.100	182.710
11008002500001	DK-CVV-3x25+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	260.400	286.440
11016003500000	DK-CVV-3x35+1x16 -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	334.000	367.400
11004003500002	DK-CVV-3x35+1x25 -0,6/1kV (TCVN-5935)	mét	357.200	392.920

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000016
~~~~~

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 13
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11201000050000	DVV-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV	mét	8.040	8.844
11201000075000	DVV-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV	mét	9.510	10.461
11201000100001	DVV-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	11.310	12.441
11201000150001	DVV-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	14.110	15.521
11201000250001	DVV-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	18.260	20.086
11201000400001	DVV-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	27.200	29.920
11201000600001	DVV-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	37.800	41.580
11201001000000	DVV-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	59.100	65.010
11201001600000	DVV-2x16 -0,6/1kV	mét	89.800	98.780
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11202000050000	DVV-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV	mét	9.920	10.912
11202000075000	DVV-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV	mét	11.490	12.639
11202000100000	DVV-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	14.760	16.236
11202000150001	DVV-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	18.540	20.394
11202000250001	DVV-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	25.100	27.610
11202000400001	DVV-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	38.000	41.800
11202000600001	DVV-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	53.600	58.960
11202001000000	DVV-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	84.700	93.170
11202001600000	DVV-3x16 -0,6/1kV	mét	129.400	142.340
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11203000050000	DVV-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV	mét	11.480	12.628
11203000075001	DVV-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV	mét	14.160	15.576
11203000100001	DVV-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	18.110	19.921
11203000150001	DVV-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	22.100	24.310
11203000250001	DVV-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	32.400	35.640
11203000400001	DVV-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	49.600	54.560
11203000600001	DVV-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	70.200	77.220
11203001000000	DVV-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	111.500	122.650
11203001600000	DVV-4x16 -0,6/1kV	mét	171.100	188.210
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11204000050000	DVV-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV	mét	12.990	14.289
11204000075001	DVV-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV	mét	16.440	18.084
11204000100001	DVV-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV	mét	21.400	23.540
11204000150001	DVV-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV	mét	26.700	29.370
11204000250001	DVV-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV	mét	39.500	43.450
11204000400001	DVV-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV	mét	60.600	66.660
11204000600001	DVV-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV	mét	86.200	94.820
11204001000000	DVV-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV	mét	137.900	151.690
11204001600000	DVV-5x16 -0,6/1kV	mét	212.000	233.200
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11206000050000	DVV-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	mét	15.650	17.215
11206000070000	DVV-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV	mét	20.100	22.110
11206000100001	DVV-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV	mét	25.200	27.720
11206000150001	DVV-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV	mét	35.800	39.380
11206000250001	DVV-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV	mét	53.400	58.740
11206000400001	DVV-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	mét	82.600	90.860
11206000600001	DVV-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	mét	118.000	129.800
11206001000000	DVV-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV	mét	189.900	208.890
11206001600000	DVV-7x16 -0,6/1kV	mét	292.600	321.860
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11207000050000	DVV-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV	mét	18.600	20.460
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
11207000075001	DVV-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV	mét	23.600	25.960
11207000100001	DVV-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV	mét	31.400	34.540
11207000150001	DVV-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV	mét	41.500	45.650
11207000250001	DVV-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	mét	61.800	67.980
11207000400001	DVV-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV	mét	95.200	104.720
11207000600001	DVV-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV	mét	136.200	149.820
11207001000000	DVV-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV	mét	218.700	240.570
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11209000050000	DVV-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV	mét	22.300	24.530
11209000075001	DVV-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV	mét	28.600	31.460
11209000100001	DVV-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV	mét	38.400	42.240
11209000150001	DVV-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV	mét	51.000	56.100
11209000250001	DVV-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	mét	76.300	83.930
11209000400001	DVV-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV	mét	118.400	130.240
11209000600001	DVV-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV	mét	169.800	186.780
11209001000000	DVV-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV	mét	273.300	300.630
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11210000050000	DVV-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV	mét	25.700	28.270
11210000075001	DVV-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV	mét	33.200	36.520
11210000100001	DVV-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV	mét	44.800	49.280
11210000150001	DVV-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	59.900	65.890
11210000250001	DVV-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV	mét	90.100	99.110
11210000400001	DVV-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV	mét	140.600	154.660
11210000600001	DVV-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV	mét	202.100	222.310
11210001000000	DVV-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV	mét	325.100	357.610
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11211000050000	DVV-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV	mét	29.900	32.890
11211000075000	DVV-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV	mét	38.700	42.570
11211000100001	DVV-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV	mét	51.500	56.650
11211000150001	DVV-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV	mét	69.200	76.120
11211000250001	DVV-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV	mét	104.700	115.170
11211000400001	DVV-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV	mét	162.000	178.200
11211000600001	DVV-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV	mét	233.100	256.410
11211001000000	DVV-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV	mét	376.200	413.820
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (16 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11213000050000	DVV-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV	mét	33.500	36.850
11213000075000	DVV-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV	mét	43.500	47.850
11213000100001	DVV-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV	mét	58.500	64.350
11213000150001	DVV-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV	mét	78.600	86.460
11213000250001	DVV-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV	mét	119.300	131.230
11213000400001	DVV-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV	mét	185.300	203.830
11213000600001	DVV-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV	mét	266.200	292.820
11213001000000	DVV-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV	mét	430.300	473.330
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11216000050000	DVV-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV	mét	37.700	41.470
11216000075000	DVV-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV	mét	49.500	54.450
11216000100001	DVV-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV	mét	67.700	74.470
11216000150001	DVV-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	91.700	100.870
11216000250001	DVV-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	139.400	153.340
11216000400001	DVV-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV	mét	218.400	240.240
11216000600001	DVV-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV	mét	314.900	346.390
11216001000000	DVV-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV	mét	509.400	560.340
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11219000050000	DVV-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV	mét	47.400	52.140
11219000075001	DVV-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV	mét	62.300	68.530
11219000100001	DVV-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV	mét	85.700	94.270
11219000150001	DVV-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV	mét	116.200	127.820
11219000250001	DVV-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV	mét	177.200	194.920
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11221000050000	DVV-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV	mét	52.400	57.640
11221000075000	DVV-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV	mét	69.500	76.450
11221000100001	DVV-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV	mét	95.400	104.940

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
11221000150001	DVV-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV	mét	129.600	142.560
11221000250001	DVV-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV	mét	197.900	217.690
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11222000050000	DVV-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV	mét	57.600	63.360
11222000075001	DVV-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV	mét	76.500	84.150
11222000100001	DVV-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV	mét	105.600	116.160
11222000150001	DVV-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV	mét	143.100	157.410
11222000250001	DVV-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	mét	218.900	240.790
	Cáp điều khiển - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC,vỏ PVC)			
11225000050000	DVV-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV	mét	69.900	76.890
11225000075000	DVV-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV	mét	92.700	101.970
11225000100001	DVV-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV	mét	128.500	141.350
11225000150001	DVV-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV	mét	175.100	192.610
11225000250001	DVV-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV	mét	268.300	295.130
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11301000050000	DVV/Sc-2x0.5 (2x1/0.8) -0,6/1kV	mét	13.220	14.542
11301000075001	DVV/Sc-2x0.75 (2x1/0.97) -0,6/1kV	mét	15.390	16.929
11301000100001	DVV/Sc-2x1 (2x7/0.425) -0,6/1kV	mét	18.270	20.097
11301000150001	DVV/Sc-2x1.5 (2x7/0.52) -0,6/1kV	mét	21.600	23.760
11301000250001	DVV/Sc-2x2.5 (2x7/0.67) -0,6/1kV	mét	27.700	30.470
11301000400001	DVV/Sc-2x4 (2x7/0.85) -0,6/1kV	mét	37.700	41.470
11301000600001	DVV/Sc-2x6 (2x7/1.04) -0,6/1kV	mét	48.000	52.800
11301001000000	DVV/Sc-2x10 (2x7/1.35) -0,6/1kV	mét	70.400	77.440
11301001600000	DVV/Sc-2x16 -0,6/1kV	mét	102.700	112.970
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11302000050000	DVV/Sc-3x0.5 (3x1/0.8) -0,6/1kV	mét	15.820	17.402
11302000075001	DVV/Sc-3x0.75 (3x1/0.97) -0,6/1kV	mét	18.360	20.196
11302000100001	DVV/Sc-3x1 (3x7/0.425) -0,6/1kV	mét	22.100	24.310
11302000150001	DVV/Sc-3x1.5 (3x7/0.52) -0,6/1kV	mét	26.700	29.370
11302000250001	DVV/Sc-3x2.5 (3x7/0.67) -0,6/1kV	mét	35.100	38.610
11302000400001	DVV/Sc-3x4 (3x7/0.85) -0,6/1kV	mét	49.300	54.230
11302000600001	DVV/Sc-3x6 (3x7/1.04) -0,6/1kV	mét	65.400	71.940
11302001000000	DVV/Sc-3x10 (3x7/1.35) -0,6/1kV	mét	96.600	106.260
11302001600000	DVV/Sc-3x16 -0,6/1kV	mét	143.100	157.410
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11303000050000	DVV/Sc-4x0.5 (4x1/0.8) -0,6/1kV	mét	18.450	20.295
11303000075001	DVV/Sc-4x0.75 (4x1/0.97) -0,6/1kV	mét	21.500	23.650
11303000100001	DVV/Sc-4x1 (4x7/0.425) -0,6/1kV	mét	26.200	28.820
11303000150001	DVV/Sc-4x1.5 (4x7/0.52) -0,6/1kV	mét	31.800	34.980
11303000250001	DVV/Sc-4x2.5 (4x7/0.67) -0,6/1kV	mét	42.800	47.080
11303000400001	DVV/Sc-4x4 (4x7/0.85) -0,6/1kV	mét	61.000	67.100
11303000600001	DVV/Sc-4x6 (4x7/1.04) -0,6/1kV	mét	81.200	89.320
11303001000000	DVV/Sc-4x10 (4x7/1.35) -0,6/1kV	mét	123.900	136.290
11303001600000	DVV/Sc-4x16 -0,6/1kV	mét	185.300	203.830
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (5 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11304000050000	DVV/Sc-5x0.5 (5x1/0.8) -0,6/1kV	mét	20.700	22.770
11304000075000	DVV/Sc-5x0.75 (5x1/0.97) -0,6/1kV	mét	24.300	26.730
11304000100001	DVV/Sc-5x1 (5x7/0.425) -0,6/1kV	mét	30.000	33.000
11304000150001	DVV/Sc-5x1.5 (5x7/0.52) -0,6/1kV	mét	37.000	40.700
11304000250001	DVV/Sc-5x2.5 (5x7/0.67) -0,6/1kV	mét	50.400	55.440
11304000400001	DVV/Sc-5x4 (5x7/0.85) -0,6/1kV	mét	72.600	79.860
11304000600001	DVV/Sc-5x6 (5x7/1.04) -0,6/1kV	mét	97.900	107.690
11304001000000	DVV/Sc-5x10 (5x7/1.35) -0,6/1kV	mét	151.100	166.210
11304001600000	DVV/Sc-5x16 -0,6/1kV	mét	226.400	249.040
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (7 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11306000050000	DVV/Sc-7x0.5 (7x1/0.8) -0,6/1kV	mét	25.000	27.500
11306000075000	DVV/Sc-7x0.75 (7x1/0.97) -0,6/1kV	mét	29.700	32.670
11306000100001	DVV/Sc-7x1 (7x7/0.425) -0,6/1kV	mét	37.500	41.250
11306000150001	DVV/Sc-7x1.5 (7x7/0.52) -0,6/1kV	mét	46.800	51.480
11306000250001	DVV/Sc-7x2.5 (7x7/0.67) -0,6/1kV	mét	65.100	71.610
11306000400001	DVV/Sc-7x4 (7x7/0.85) -0,6/1kV	mét	94.300	103.730
11306000600001	DVV/Sc-7x6 (7x7/1.04) -0,6/1kV	mét	130.700	143.770

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
11306001000000	DVV/Sc-7x10 (7x7/1.35) -0,6/1kV	mét	204.200	224.620
11306001600000	DVV/Sc-7x16 -0,6/1kV	mét	309.400	340.340
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (8 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11307000050000	DVV/Sc-8x0.5 (8x1/0.8) -0,6/1kV	mét	29.100	32.010
11307000075001	DVV/Sc-8x0.75 (8x1/0.97) -0,6/1kV	mét	34.500	37.950
11307000100001	DVV/Sc-8x1 (8x7/0.425) -0,6/1kV	mét	43.300	47.630
11307000150001	DVV/Sc-8x1.5 (8x7/0.52) -0,6/1kV	mét	53.900	59.290
11307000250001	DVV/Sc-8x2.5 (8x7/0.67) -0,6/1kV	mét	74.800	82.280
11307000400001	DVV/Sc-8x4 (8x7/0.85) -0,6/1kV	mét	107.800	118.580
11307000600001	DVV/Sc-8x6 (8x7/1.04) -0,6/1kV	mét	150.000	165.000
11307001000000	DVV/Sc-8x10 (8x7/1.35) -0,6/1kV	mét	234.100	257.510
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (10 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11309000075000	DVV/Sc-10x0.5 (10x1/0.8) -0,6/1kV	mét	34.300	37.730
11309000100001	DVV/Sc-10x0.75 (10x1/0.97) -0,6/1kV	mét	41.000	45.100
11309000125001	DVV/Sc-10x1 (10x7/0.425) -0,6/1kV	mét	52.000	57.200
11309000200001	DVV/Sc-10x1.5 (10x7/0.52) -0,6/1kV	mét	65.300	71.830
11309000250001	DVV/Sc-10x2.5 (10x7/0.67) -0,6/1kV	mét	91.400	100.540
11309000400001	DVV/Sc-10x4 (10x7/0.85) -0,6/1kV	mét	133.300	146.630
11309000600001	DVV/Sc-10x6 (10x7/1.04) -0,6/1kV	mét	186.100	204.710
11309001000000	DVV/Sc-10x10 (10x7/1.35) -0,6/1kV	mét	291.800	320.980
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (12 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11310000050000	DVV/Sc-12x0.5 (12x1/0.8) -0,6/1kV	mét	38.000	41.800
11310000075001	DVV/Sc-12x0.75 (12x1/0.97) -0,6/1kV	mét	45.900	50.490
11310000100001	DVV/Sc-12x1 (12x7/0.425) -0,6/1kV	mét	58.800	64.680
11310000150001	DVV/Sc-12x1.5 (12x7/0.52) -0,6/1kV	mét	71.900	79.090
11310000250001	DVV/Sc-12x2.5 (12x7/0.67) -0,6/1kV	mét	103.300	113.630
11310000400001	DVV/Sc-12x4 (12x7/0.85) -0,6/1kV	mét	156.000	171.600
11310000600001	DVV/Sc-12x6 (12x7/1.04) -0,6/1kV	mét	218.900	240.790
11310001000000	DVV/Sc-12x10 (12x7/1.35) -0,6/1kV	mét	344.300	378.730
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (14 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11311000050000	DVV/Sc-14x0.5 (14x1/0.8) -0,6/1kV	mét	42.100	46.310
11311000075000	DVV/Sc-14x0.75 (14x1/0.97) -0,6/1kV	mét	51.300	56.430
11311000100001	DVV/Sc-14x1 (14x7/0.425) -0,6/1kV	mét	66.600	73.260
11311000150001	DVV/Sc-14x1.5 (14x7/0.52) -0,6/1kV	mét	84.900	93.390
11311000250001	DVV/Sc-14x2.5 (14x7/0.67) -0,6/1kV	mét	119.300	131.230
11311000400001	DVV/Sc-14x4 (14x7/0.85) -0,6/1kV	mét	179.300	197.230
11311000600001	DVV/Sc-14x6 (14x7/1.04) -0,6/1kV	mét	252.200	277.420
11311001000000	DVV/Sc-14x10 (14x7/1.35) -0,6/1kV	mét	398.300	438.130
	Cáp điều khiển:(DVV/Sc-16R-0,6/1kV)			
11313000050000	DVV/Sc-16x0.5 (16x1/0.8) -0,6/1kV	mét	43.800	48.180
11313000075000	DVV/Sc-16x0.75 (16x1/0.97) -0,6/1kV	mét	54.300	59.730
11313000100001	DVV/Sc-16x1 (16x7/0.425) -0,6/1kV	mét	70.100	77.110
11313000150001	DVV/Sc-16x1.5 (16x7/0.52) -0,6/1kV	mét	90.900	99.990
11313000250001	DVV/Sc-16x2.5 (16x7/0.67) -0,6/1kV	mét	132.800	146.080
11313000400001	DVV/Sc-16x4 (16x7/0.85) -0,6/1kV	mét	201.300	221.430
11313000600001	DVV/Sc-16x6 (16x7/1.04) -0,6/1kV	mét	284.100	312.510
11313001000000	DVV/Sc-16x10 (16x7/1.35) -0,6/1kV	mét	450.200	495.220
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (19 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11316000050000	DVV/Sc-19x0.5 (19x1/0.8) -0,6/1kV	mét	48.500	53.350
11316000075001	DVV/Sc-19x0.75 (19x1/0.97) -0,6/1kV	mét	63.200	69.520
11316000100001	DVV/Sc-19x1 (19x7/0.425) -0,6/1kV	mét	83.300	91.630
11316000150001	DVV/Sc-19x1.5 (19x7/0.52) -0,6/1kV	mét	108.100	118.910
11316000250001	DVV/Sc-19x2.5 (19x7/0.67) -0,6/1kV	mét	153.500	168.850
11316000400001	DVV/Sc-19x4 (19x7/0.85) -0,6/1kV	mét	235.000	258.500
11316000600001	DVV/Sc-19x6 (19x7/1.04) -0,6/1kV	mét	333.100	366.410
11316001000000	DVV/Sc-19x10 (19x7/1.35) -0,6/1kV	mét	530.300	583.330
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (24 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11319000050000	DVV/Sc-24x0.5 (24x1/0.8) -0,6/1kV	mét	61.100	67.210
11319000075000	DVV/Sc-24x0.75 (24x1/0.97) -0,6/1kV	mét	76.100	83.710
11319000100001	DVV/Sc-24x1 (24x7/0.425) -0,6/1kV	mét	100.100	110.110
11319000150001	DVV/Sc-24x1.5 (24x7/0.52) -0,6/1kV	mét	131.700	144.870
11319000250001	DVV/Sc-24x2.5 (24x7/0.67) -0,6/1kV	mét	194.200	213.620

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (27 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11321000050000	DVV/Sc-27x0.5 (27x1/0.8) -0,6/1kV	mét	68.600	75.460
11321000075000	DVV/Sc-27x0.75 (27x1/0.97) -0,6/1kV	mét	83.100	91.410
11321000100001	DVV/Sc-27x1 (27x7/0.425) -0,6/1kV	mét	110.000	121.000
11321000150001	DVV/Sc-27x1.5 (27x7/0.52) -0,6/1kV	mét	145.400	159.940
11321000250001	DVV/Sc-27x2.5 (27x7/0.67) -0,6/1kV	mét	215.200	236.720
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11322000050000	DVV/Sc-30x0.5 (30x1/0.8) -0,6/1kV	mét	74.300	81.730
11322000075000	DVV/Sc-30x0.75 (30x1/0.97) -0,6/1kV	mét	90.600	99.660
11322000100001	DVV/Sc-30x1 (30x7/0.425) -0,6/1kV	mét	120.800	132.880
11322000150001	DVV/Sc-30x1.5 (30x7/0.52) -0,6/1kV	mét	159.300	175.230
11322000250001	DVV/Sc-30x2.5 (30x7/0.67) -0,6/1kV	mét	236.800	260.480
	Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV -TCVN 5935 (37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
11325000050000	DVV/Sc-37x0.5 (37x1/0.8) -0,6/1kV	mét	87.000	95.700
11325000075000	DVV/Sc-37x0.75 (37x1/0.97) -0,6/1kV	mét	110.600	121.660
11325000100001	DVV/Sc-37x1 (37x7/0.425) -0,6/1kV	mét	149.500	164.450
11325000150001	DVV/Sc-37x1.5 (37x7/0.52) -0,6/1kV	mét	191.400	210.540
1325000250001	DVV/Sc-37x2.5 (37x7/0.67) -0,6/1kV	mét	286.300	314.930

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 14
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
12104002500000	CXV-25-12/20(24) kV	mét	91.400	100.540
12104003500000	CXV-35-12/20(24) kV	mét	118.500	130.350
12104005000001	CXV-50-12/20(24) kV	mét	154.400	169.840
12104007000000	CXV-70-12/20(24) kV	mét	210.800	231.880
12104009500000	CXV-95-12/20(24) kV	mét	282.600	310.860
12104012000001	CXV-120-12/20(24) kV	mét	350.700	385.770
12104015000000	CXV-150-12/20(24) kV	mét	423.000	465.300
12104018500000	CXV-185-12/20(24) kV	mét	522.000	574.200
12104024000000	CXV-240-12/20(24) kV	mét	675.300	742.830
12104030000000	CXV-300-12/20(24) kV	mét	839.000	922.900
12104040000001	CXV-400-12/20(24) kV	mét	1.060.500	1.166.550
12104050000001	CXV-500-12/20(24) kV	mét	1.324.100	1.456.510
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
12196002500000	CX1V-25-12/20(24) kV	mét	99.600	109.560
12196003500000	CX1V-35-12/20(24) kV	mét	127.900	140.690
12196005000001	CX1V-50-12/20(24) kV	mét	163.800	180.180
12196007000000	CX1V-70-12/20(24) kV	mét	221.900	244.090
12105009500000	CX1V-95-12/20(24) kV	mét	293.400	322.740
12196012000000	CX1V-120-12/20(24) kV	mét	361.500	397.650
12196015000001	CX1V-150-12/20(24) kV	mét	434.900	478.390
12196018500000	CX1V-185-12/20(24) kV	mét	535.200	588.720
12196024000000	CX1V-240-12/20(24) kV	mét	690.000	759.000
12196030000000	CX1V-300-12/20(24) kV	mét	854.800	940.280
12196040000000	CX1V-400-12/20(24) kV	mét	1.078.900	1.186.790
12196050000000	CX1V-500-12/20(24) kV	mét	1.344.600	1.479.060
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột đồng có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
121B1002500000	CX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	99.800	109.780
121B1003500000	CX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	128.100	140.910
121B1005000001	CX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	164.400	180.840
121B1007000000	CX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	222.500	244.750
121B1009500000	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	294.100	323.510
121B1012000000	CX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	362.300	398.530
121B1015000000	CX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	436.200	479.820
121B1018500000	CX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	536.500	590.150
121B1024000000	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	692.000	761.200
121B1030000000	CX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	857.100	942.810
121B1040000000	CX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	1.081.400	1.189.540
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, vỏ PVC)			
12121002500000	CXV/S-25-12/20(24) kV	mét	138.200	152.020
12121003500000	CXV/S-35-12/20(24) kV	mét	167.900	184.690
12121005000001	CXV/S-50-12/20(24) kV	mét	208.200	229.020
12121007000000	CXV/S-70-12/20(24) kV	mét	266.900	293.590
12121009500000	CXV/S-95-12/20(24) kV	mét	340.700	374.770
12121012000000	CXV/S-120-12/20(24) kV	mét	408.300	449.130
12121015000000	CXV/S-150-12/20(24) kV	mét	486.300	534.930
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
12121018500000	CXV/S-185-12/20(24) kV	mét	585.000	643.500
12121024000000	CXV/S-240-12/20(24) kV	mét	738.900	812.790
12121030000000	CXV/S-300-12/20(24) kV	mét	904.700	995.170
12121040000000	CXV/S-400-12/20(24) kV	mét	1.130.200	1.243.220
12121050000000	CXV/S-500-12/20(24) kV	mét	1.415.600	1.557.160
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)			
12123002500000	CXV/SE-3x25-12/20(24) kV	mét	442.100	486.310
12123003500000	CXV/SE-3x35-12/20(24) kV	mét	531.600	584.760
12123005000001	CXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	646.100	710.710
12123007000000	CXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	839.300	923.230
12124009500000	CXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	1.067.700	1.174.470
12123012000000	CXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	1.276.800	1.404.480
12123015000000	CXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	1.523.100	1.675.410
12123018500000	CXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	1.829.100	2.012.010
12123024000000	CXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	2.300.600	2.530.660
12123030000000	CXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	2.805.100	3.085.610
12123040000001	CXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	3.498.100	3.847.910
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp băng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
12125002500000	CXV/S-DATA-25-12/20(24) kV	mét	172.000	189.200
12125003500000	CXV/S-DATA-35-12/20(24) kV	mét	205.800	226.380
12125005000000	CXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	247.200	271.920
12125007000000	CXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	311.500	342.650
12125009500000	CXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	387.600	426.360
12125012000000	CXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	458.200	504.020
12125015000000	CXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	566.300	622.930
12125018500000	CXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	640.800	704.880
12125024000000	CXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	815.600	897.160
12125030000000	CXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	971.000	1.068.100
12125040000000	CXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	1.203.600	1.323.960
12125050000000	CXV/S-DATA-500-12/20(24) kV	mét	1.495.800	1.645.380
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp băng thép bảo vệ, vỏ PVC)			
12127002500000	CXV/SE/DSTA-3x25-12/20(24) kV	mét	510.100	561.110
12127003500000	CXV/SE/DSTA-3x35-12/20(24) kV	mét	607.700	668.470
12127005000001	CXV/SE/DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	734.700	808.170
12127007000000	CXV/SE/DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	936.300	1.029.930
12127009500000	CXV/SE/DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.176.800	1.294.480
12127012000000	CXV/SE/DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.391.600	1.530.760
12127015000000	CXV/SE/DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.729.400	1.902.340
12127018500000	CXV/SE/DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	1.964.000	2.160.400
12127024000000	CXV/SE/DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.537.900	2.791.690
12127030000000	CXV/SE/DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.013.300	3.314.630
12127040000000	CXV/SE/DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.730.100	4.103.110
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (1 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại, giáp sợi nhôm bảo vệ, vỏ PVC)			
12129002500000	CXV/S/AWA-25-12/20(24) kV	mét	175.700	193.270
12129003500000	CXV/S/AWA-35-12/20(24) kV	mét	210.200	231.220
12129005000001	CXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	249.300	274.230
12129007000000	CXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	323.900	356.290
12129009500000	CXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	400.300	440.330
12129012000000	CXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	471.000	518.100
12129015000000	CXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	579.000	636.900
12129018500000	CXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	654.000	719.400

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
12129024000000	CXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	831.000	914.100
12129030000000	CXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	1.002.000	1.102.200
12129040000000	CXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	1.235.700	1.359.270
12129050000000	CXV/S/AWA-500-12/20(24) kV	mét	1.528.900	1.681.790
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC 60502-2 (3 lõi,ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ, vỏ PVC)			
12131002500000	CXV/SE/SWA-3x25-12/20(24) kV	mét	604.000	664.400
12131003500000	CXV/SE/SWA-3x35-12/20(24) kV	mét	699.400	769.340
12131005000001	CXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	822.800	905.080
12131007000000	CXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	1.014.200	1.115.620
12131009500000	CXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	1.298.500	1.428.350
12131012000000	CXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	1.556.100	1.711.710
12131015000000	CXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	1.884.500	2.072.950
12131018500000	CXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	2.146.800	2.361.480
12131024000000	CXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	2.676.500	2.944.150
12131030000000	CXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	3.175.300	3.492.830
12131040000000	CXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	3.718.700	4.090.570

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 15

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện lực (AV) -0.6/1kV			
20401001000000	AV-10- (7/1.35) -0,6/1kV (TCVN 5935-1:2013)	mét	4.790	5.269
20403001600000	AV-16-0,6/1kV	mét	6.470	7.117
20403002500000	AV-25-0,6/1kV	mét	9.100	10.010
20403003500000	AV-35-0,6/1kV	mét	11.870	13.057
20403005000001	AV-50-0,6/1kV	mét	16.610	18.271
20403007000000	AV-70-0,6/1kV	mét	22.400	24.640
20403009500000	AV-95-0,6/1kV	mét	30.500	33.550
20403012000000	AV-120-0,6/1kV	mét	37.000	40.700
20403015000001	AV-150-0,6/1kV	mét	47.600	52.360
20403018500000	AV-185-0,6/1kV	mét	58.300	64.130
20403024000001	AV-240-0,6/1kV	mét	73.800	81.180
20403030000001	AV-300-0,6/1kV	mét	92.400	101.640
20403040000000	AV-400-0,6/1kV	mét	116.800	128.480
20403050000000	AV-500-0,6/1kV	mét	147.200	161.920
	Cáp văn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (2 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)			-
20801001000000	LV-ABC-2x10 (2x7/1.37) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	11.280	12.408
20801001100000	LV-ABC-2x11 (2x7/1.42) -0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	12.270	13.497
20801001600000	LV-ABC-2x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	16.050	17.655
20801002500000	LV-ABC-2x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	21.200	23.320
20801003500000	LV-ABC-2x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	27.000	29.700
20801007000000	LV-ABC-2x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	39.500	43.450
20801007000000	LV-ABC-2x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	51.000	56.100
20801009500000	LV-ABC-2x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	65.500	72.050
20801012000000	LV-ABC-2x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	82.800	91.080
20801015000001	LV-ABC-2x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	99.600	109.560
	Cáp văn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (3 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)			-
20802001600000	LV-ABC-3x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	23.200	25.520
20802002500000	LV-ABC-3x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	30.800	33.880
20802003500000	LV-ABC-3x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	39.500	43.450
20802005000000	LV-ABC-3x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	54.700	60.170
20802007000000	LV-ABC-3x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	73.200	80.520
20802009500000	LV-ABC-3x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	97.700	107.470
20802012000000	LV-ABC-3x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	122.300	134.530
20802015000001	LV-ABC-3x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	147.500	162.250
	Cáp văn xoắn hạ thế -0.6/1kV-TCVN 6447/AS 3560 (4 lõi, ruột nhôm, cáxh điện XLPE)			-
20803001600000	LV-ABC-4x16-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	30.400	33.440
20803002500000	LV-ABC-4x25-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	40.700	44.770
20803003500000	LV-ABC-4x35-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	52.200	57.420
20803005000000	LV-ABC-4x50-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	70.800	77.880
20803007000000	LV-ABC-4x70-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	97.000	106.700
20803009500000	LV-ABC-4x95-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	127.900	140.690
20803012000000	LV-ABC-4x120-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	162.000	178.200
20803015000001	LV-ABC-4x150-0,6/1kV (ruột nhôm)	mét	195.400	214.940

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000025

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 16
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20601001000000	AXV-10 (1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	7.110	7.821
20616001600000	AXV-16-0,6/1kV	mét	9.080	9.988
20616002500000	AXV-25-0,6/1kV	mét	12.490	13.739
20616003500000	AXV-35-0,6/1kV	mét	15.690	17.259
20616005000001	AXV-50-0,6/1kV	mét	21.300	23.430
20616007000000	AXV-70-0,6/1kV	mét	28.500	31.350
20616009500000	AXV-95-0,6/1kV	mét	36.700	40.370
20616012000000	AXV-120-0,6/1kV	mét	46.600	51.260
20616015000001	AXV-150-0,6/1kV	mét	54.800	60.280
20616018500000	AXV-185-0,6/1kV	mét	68.300	75.130
20616024000001	AXV-240-0,6/1kV	mét	85.200	93.720
20616030000001	AXV-300-0,6/1kV	mét	105.800	116.380
20616040000000	AXV-400-0,6/1kV	mét	133.000	146.300
20616050000000	AXV-500-0,6/1kV	mét	167.000	183.700
20616063000000	AXV-630-0,6/1kV	mét	213.300	234.630
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20643001600000	AXV- 2x16-0,6/1kV	mét	30.500	33.550
20643002500000	AXV- 2x25-0,6/1kV	mét	39.000	42.900
20643003500000	AXV- 2x35-0,6/1kV	mét	46.900	51.590
20643005000001	AXV- 2x50-0,6/1kV	mét	58.200	64.020
20643007000000	AXV- 2x70-0,6/1kV	mét	74.000	81.400
20643009500000	AXV- 2x95-0,6/1kV	mét	93.300	102.630
20643012000000	AXV- 2x120-0,6/1kV	mét	125.300	137.830
20643015000001	AXV- 2x150-0,6/1kV	mét	142.300	156.530
20643018500000	AXV- 2x185-0,6/1kV	mét	171.000	188.100
20643024000000	AXV- 2x240-0,6/1kV	mét	212.200	233.420
20643030000000	AXV- 2x300-0,6/1kV	mét	264.800	291.280
20643040000000	AXV- 2x400-0,6/1kV	mét	332.800	366.080
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (3 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20644001600000	AXV-3x16-0,6/1kV	mét	36.800	40.480
20644002500000	AXV-3x25-0,6/1kV	mét	48.400	53.240
20644003500000	AXV-3x35-0,6/1kV	mét	57.400	63.140
20632005000001	AXV-3x50-0,6/1kV	mét	74.900	82.390
20644007000000	AXV-3x70-0,6/1kV	mét	97.400	107.140
20644009500000	AXV-3x95-0,6/1kV	mét	127.000	139.700
20603012000001	AXV-3x120-0,6/1kV	mét	165.500	182.050
20603015000001	AXV-3x150-0,6/1kV	mét	192.000	211.200
20603018500000	AXV-3x185-0,6/1kV	mét	233.300	256.630
20644024000000	AXV-3x240-0,6/1kV	mét	293.100	322.410
20644030000000	AXV-3x300-0,6/1kV	mét	358.200	394.020
20644040000000	AXV-3x400-0,6/1kV	mét	452.800	498.080
	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-TCVN 5935 (4 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
20645001600000	AXV-4x16-0,6/1kV	mét	44.700	49.170
20645002500000	AXV-4x25-0,6/1kV	mét	58.800	64.680
20645003500000	AXV-4x35-0,6/1kV	mét	71.200	78.320
20645005000001	AXV-4x50-0,6/1kV	mét	94.300	103.730
20645007000000	AXV-4x70-0,6/1kV	mét	125.100	137.610
20645009500000	AXV-4x95-0,6/1kV	mét	163.000	179.300
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
20645012000000	AXV-4x120-0,6/1kV	mét	207.100	227.810
20645015000000	AXV-4x150-0,6/1kV	mét	251.000	276.100
20645018500000	AXV-4x185-0,6/1kV	mét	303.200	333.520
20645024000000	AXV-4x240-0,6/1kV	mét	382.500	420.750
20645030000000	AXV-4x300-0,6/1kV	mét	472.400	519.640
20645040000000	AXV-4x400-0,6/1kV	mét	587.600	646.360

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 17
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	Đ V T (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DATA-1R-0,6/1kV)			
20621001600000	AXV/DATA-16 -0,6/1kV	mét	29.300	32.230
20621002500000	AXV/DATA-25 -0,6/1kV	mét	35.800	39.380
20621003500000	AXV/DATA-35 -0,6/1kV	mét	40.600	44.660
20621005000001	AXV/DATA-50-0,6/1kV	mét	48.600	53.460
20621007000000	AXV/DATA-70-0,6/1kV	mét	55.500	61.050
20621009500000	AXV/DATA-95-0,6/1kV	mét	67.300	74.030
20621012000000	AXV/DATA-120-0,6/1kV	mét	82.900	91.190
20621015000000	AXV/DATA-150-0,6/1kV	mét	92.800	102.080
20621018500000	AXV/DATA-185-0,6/1kV	mét	106.400	117.040
20621024000000	AXV/DATA-240-0,6/1kV	mét	129.000	141.900
20621030000000	AXV/DATA-300-0,6/1kV	mét	155.300	170.830
20621040000000	AXV/DATA-400-0,6/1kV	mét	190.000	209.000
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-2R-0,6/1kV)			
20647001600000	AXV/DSTA-2x16-0,6/1kV	mét	44.300	48.730
20647002500000	AXV/DSTA-2x25-0,6/1kV	mét	56.300	61.930
20647003500000	AXV/DSTA-2x35-0,6/1kV	mét	65.900	72.490
20647005000001	AXV/DSTA-2x50-0,6/1kV	mét	77.900	85.690
20647007000000	AXV/DSTA-2x70-0,6/1kV	mét	97.700	107.470
20647009500000	AXV/DSTA-2x95-0,6/1kV	mét	121.400	133.540
20647012000000	AXV/DSTA-2x120-0,6/1kV	mét	180.000	198.000
20647015000000	AXV/DSTA-2x150-0,6/1kV	mét	201.300	221.430
20647018500000	AXV/DSTA-2x185-0,6/1kV	mét	238.100	261.910
20647024000000	AXV/DSTA-2x240-0,6/1kV	mét	288.100	316.910
20647030000000	AXV/DSTA-2x300-0,6/1kV	mét	353.700	389.070
20647040000000	AXV/DSTA-2x400-0,6/1kV	mét	434.900	478.390
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-3R-0,6/1kV)			
20648001600000	AXV/DSTA-3x16-0,6/1kV	mét	52.200	57.420
20648002500000	AXV/DSTA-3x25-0,6/1kV	mét	66.600	73.260
20648003500000	AXV/DSTA-3x35-0,6/1kV	mét	76.800	84.480
20648005000001	AXV/DSTA-3x50-0,6/1kV	mét	96.200	105.820
20648007000000	AXV/DSTA-3x70-0,6/1kV	mét	123.200	135.520
20648009500000	AXV/DSTA-3x95-0,6/1kV	mét	158.400	174.240
20648012000000	AXV/DSTA-3x120-0,6/1kV	mét	225.800	248.380
20648015000000	AXV/DSTA-3x150-0,6/1kV	mét	257.400	283.140
20648018500000	AXV/DSTA-3x185-0,6/1kV	mét	307.200	337.920
20648024000000	AXV/DSTA-3x240-0,6/1kV	mét	378.500	416.350
20648030000000	AXV/DSTA-3x300-0,6/1kV	mét	455.200	500.720
20648040000000	AXV/DSTA-3x400-0,6/1kV	mét	566.200	622.820
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-4R-0,6/1kV)			
20649001600000	AXV/DSTA-4x16-0,6/1kV	mét	54.800	60.280
20649002500000	AXV/DSTA-4x25-0,6/1kV	mét	76.500	84.150
20649003500000	AXV/DSTA-4x35-0,6/1kV	mét	91.500	100.650

M.S.D.N: 0300361564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
20649005000001	AXV/DSTA-4x50-0,6/1kV	mét	119.400	131.340
20649012000000	AXV/DSTA-4x120-0,6/1kV	mét	261.300	287.430
20649015000000	AXV/DSTA-4x150-0,6/1kV	mét	328.500	361.350
20649018500000	AXV/DSTA-4x185-0,6/1kV	mét	386.400	425.040
20649024000000	AXV/DSTA-4x240-0,6/1kV	mét	482.700	530.970
20649030000000	AXV/DSTA-4x300-0,6/1kV	mét	585.900	644.490
20649040000000	AXV/DSTA-4x400-0,6/1kV	mét	731.600	804.760
	Cáp điện lực giáp băng: (AXV/DSTA-(3+1)R-0,6/1kV)			
20610001000000	AXV/DSTA-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	43.400	47.740
20638001600001	AXV/DSTA-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	60.100	66.110
2065000250000	AXV/DSTA-3x25+1x16-0,6/1kV	mét	72.300	79.530
20650005000000	AXV/DSTA-3x50+1x25-0,6/1kV	mét	109.900	120.890
20650005000001	AXV/DSTA-3x50+1x35-0,6/1kV	mét	114.200	125.620
20650007000000	AXV/DSTA-3x70+1x35-0,6/1kV	mét	141.200	155.320
20650007000001	AXV/DSTA-3x70+1x50-0,6/1kV	mét	146.000	160.600
20650009500000	AXV/DSTA-3x95+1x50-0,6/1kV	mét	200.500	220.550
20650009500001	AXV/DSTA-3x95+1x70-0,6/1kV	mét	209.700	230.670
20650012000000	AXV/DSTA-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	246.500	271.150
20650012000001	AXV/DSTA-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	256.200	281.820
20650015000000	AXV/DSTA-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	293.000	322.300
20650015000001	AXV/DSTA-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	304.900	335.390
20650018500000	AXV/DSTA-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	347.700	382.470
20650018500001	AXV/DSTA-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	357.200	392.920
20650024000000	AXV/DSTA-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	434.400	477.840
20650024000001	AXV/DSTA-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	450.000	495.000
20650024000002	AXV/DSTA-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	464.200	510.620
20650030000002	AXV/DSTA-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	527.000	579.700
20650030000003	AXV/DSTA-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	544.200	598.620
20650040000000	AXV/DSTA-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	651.600	716.760
20650040000001	AXV/DSTA-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	675.700	743.270

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000029

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 18

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
216F5002500000	AX1V-25-12/20(24) Kv	mét	44.600	49.060
216F5003500000	AX1V-35-12/20(24) kV	mét	48.400	53.240
216F5005000001	AX1V-50-12/20(24) kV	mét	57.000	62.700
216F5007000000	AX1V-70-12/20(24) kV	mét	67.700	74.470
216F5009500000	AX1V-95-12/20(24) kV	mét	80.900	88.990
216F5012000000	AX1V-120-12/20(24) kV	mét	92.900	102.190
216F5015000001	AX1V-150-12/20(24) kV	mét	106.300	116.930
216F5018500000	AX1V-185-12/20(24) kV	mét	117.800	129.580
216F5024000001	AX1V-240-12/20(24) kV	mét	141.300	155.430
216F5030000001	AX1V-300-12/20(24) kV	mét	167.200	183.920
216F5040000000	AX1V-400-12/20(24) kV	mét	192.300	211.530
	Cáp trung thế treo -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935 (ruột nhôm,có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)			
216G4002500000	AX1V/WBC-25-12/20(24) kV	mét	44.200	48.620
216G4003500000	AX1V/WBC-35-12/20(24) kV	mét	51.100	56.210
216G4005000001	AX1V/WBC-50-12/20(24) kV	mét	60.200	66.220
216G4007000000	AX1V/WBC-70-12/20(24) kV	mét	71.700	78.870
216G4009500000	AX1V/WBC-95-12/20(24) kV	mét	84.700	93.170
216G4012000000	AX1V/WBC-120-12/20(24) kV	mét	97.500	107.250
216G4015000000	AX1V/WBC-150-12/20(24) kV	mét	109.600	120.560
216G4018500000	AX1V/WBC-185-12/20(24) kV	mét	127.100	139.810
216G4024000000	AX1V/WBC-240-12/20(24) kV	mét	152.100	167.310
216G4030000000	AX1V/WBC-300-12/20(24) kV	mét	180.200	198.220
216G4040000000	AX1V/WBC-400-12/20(24) kV	mét	217.900	239.690
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , vỏ PVC)			
21634002500000	AXV/S-25-12/20(24) kV	mét	84.500	92.950
21634003500000	AXV/S-35-12/20(24) kV	mét	91.500	100.650
21634005000001	AXV/S-50-12/20(24) kV	mét	101.500	111.650
21634007000000	AXV/S-70-12/20(24) kV	mét	114.400	125.840
21634009500000	AXV/S-95-12/20(24) kV	mét	130.300	143.330
21634012000000	AXV/S-120-12/20(24) kV	mét	143.600	157.960
21634015000000	AXV/S-150-12/20(24) kV	mét	161.600	177.760
21634018500000	AXV/S-185-12/20(24) kV	mét	179.000	196.900
21634024000001	AXV/S-240-12/20(24) kV	mét	205.100	225.610
21634030000000	AXV/S-300-12/20(24) kV	mét	235.500	259.050
21634040000000	AXV/S-400-12/20(24) kV	mét	274.500	301.950
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi , vỏ PVC)			
21636005000001	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV (3x7/2.99)	mét	288.500	317.350
21636005000001	AXV/SE-3x50-12/20(24) kV	mét	341.900	376.090
21636007000000	AXV/SE-3x70-12/20(24) kV	mét	389.600	428.560
21636009500000	AXV/SE-3x95-12/20(24) kV	mét	441.700	485.870
21636012000000	AXV/SE-3x120-12/20(24) kV	mét	487.800	536.580
21636015000000	AXV/SE-3x150-12/20(24) kV	mét	552.700	607.970
21636018500000	AXV/SE-3x185-12/20(24) kV	mét	615.500	677.050
21636024000001	AXV/SE-3x240-12/20(24) kV	mét	702.100	772.310
21636030000000	AXV/SE-3x300-12/20(24) kV	mét	800.000	880.000
21636040000000	AXV/SE-3x400-12/20(24) kV	mét	931.800	1.024.980
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp băng nhôm bảo vệ , vỏ PVC)			
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
21638005000001	AXV/S-DATA-50-12/20(24) kV	mét	143.300	157.630
21638007000000	AXV/S-DATA-70-12/20(24) kV	mét	159.400	175.340
21638009500000	AXV/S-DATA-95-12/20(24) kV	mét	177.500	195.250
21638012000000	AXV/S-DATA-120-12/20(24) kV	mét	193.600	212.960
21638015000000	AXV/S-DATA-150-12/20(24) kV	mét	213.400	234.740
21638018500000	AXV/S-DATA-185-12/20(24) kV	mét	234.500	257.950
21638024000000	AXV/S-DATA-240-12/20(24) kV	mét	263.800	290.180
21638030000000	AXV/S-DATA-300-12/20(24) kV	mét	298.800	328.680
21638040000000	AXV/S-DATA-400-12/20(24) kV	mét	344.100	378.510
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi,, giáp băng thép bảo vệ , vỏ PVC)			
21640005000001	AXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) kV	mét	439.800	483.780
21640007000000	AXV/SE-DSTA-3x70-12/20(24) kV	mét	489.200	538.120
21640009500000	AXV/SE-DSTA-3x95-12/20(24) kV	mét	555.100	610.610
21640012000000	AXV/SE-DSTA-3x120-12/20(24) kV	mét	605.700	666.270
21640015000001	AXV/SE-DSTA-3x150-12/20(24) kV	mét	695.100	764.610
21640018500000	AXV/SE-DSTA-3x185-12/20(24) kV	mét	795.200	874.720
21640024000001	AXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	mét	910.200	1.001.220
21640030000000	AXV/SE-DSTA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.015.200	1.116.720
21640040000000	AXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.159.500	1.275.450
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (1 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại , giáp sợi nhôm bảo vệ , vỏ PVC)			
21642005000001	AXV/S/AWA-50-12/20(24) kV	mét	153.100	168.410
21642007000000	AXV/S/AWA-70-12/20(24) kV	mét	175.300	192.830
21642009500000	AXV/S/AWA-95-12/20(24) kV	mét	193.700	213.070
21642012000000	AXV/S/AWA-120-12/20(24) kV	mét	209.800	230.780
21642015000000	AXV/S/AWA-150-12/20(24) kV	mét	235.200	258.720
21642018500000	AXV/S/AWA-185-12/20(24) kV	mét	251.700	276.870
21642024000000	AXV/S/AWA-240-12/20(24) kV	mét	284.700	313.170
21642030000000	AXV/S/AWA-300-12/20(24) kV	mét	338.100	371.910
21642040000000	AXV/S/AWA-400-12/20(24) kV	mét	381.400	419.540
	Cáp trung thế có màn chắn kim loại, có giáp bảo vệ -12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (3 lõi, ruột nhôm, bán dẫn ruột dẫn,cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, giáp sợi thép bảo vệ , vỏ PVC)			
21644005000001	AXV/SE/SWA-3x50-12/20(24) kV	mét	527.200	579.920
21644007000000	AXV/SE/SWA-3x70-12/20(24) kV	mét	583.400	641.740
21644009500000	AXV/SE/SWA-3x95-12/20(24) kV	mét	676.000	743.600
21644012000000	AXV/SE/SWA-3x120-12/20(24) kV	mét	759.300	835.230
21644015000000	AXV/SE/SWA-3x150-12/20(24) kV	mét	853.100	938.410
21644018500000	AXV/SE/SWA-3x185-12/20(24) kV	mét	924.000	1.016.400
21644024000000	AXV/SE/SWA-3x240-12/20(24) kV	mét	1.042.500	1.146.750
21644030000000	AXV/SE/SWA-3x300-12/20(24) kV	mét	1.157.400	1.273.140
21644040000000	AXV/SE/SWA-3x400-12/20(24) kV	mét	1.309.800	1.440.780
	Cáp trung thế treo-12/20 (24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV - TCVN 5935/IEC60502-2 (ruột nhôm, lõi thép, cách điện XLPE,vỏ PVC)			
216B5002500001	AsXV-25/4,2-12/20(24) kV	mét	42.000	46.200
216B5003500000	AsXV-35/6,2-12/20(24) kV	mét	50.600	55.660
216B5005000000	AsXV-50/8-12/20(24) kV	mét	57.600	63.360
216B5007000000	AsXV-70/11-12/20(24) kV	mét	65.900	72.490
216B5009500000	AsXV-95/16-12/20(24) kV	mét	81.700	89.870
216B5012000000	AsXV-120/19-12/20(24) kV	mét	96.600	106.260
216B5015000000	AsXV-150/19-12/20(24) kV	mét	107.600	118.360
216B5018500001	AsXV-185/24-12/20(24) kV	mét	125.300	137.830
216B5018500000	AsXV-185/29-12/20(24) kV	mét	125.200	137.720
216B5024000000	AsXV-240/32-12/20(24) kV	mét	151.700	166.870
216B5030000000	AsXV-300/39-12/20(24) kV	mét	178.900	196.790

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 19
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng từ ngày 01/01/2018

MÃ SẢN	TÊN SẢN PHẨM	Đ V	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
(A)	(B)	(C)	(5)	(6)
	Cầu dao 2 pha:			
50101015020000	CD 15A-2P	cái	33.100	36.410
50101020020000	CD 20A-2P	cái	33.100	36.410
50101030020000	CD 30A-2P	cái	42.100	46.310
50101060020000	CD 60A-2P	cái	66.900	73.590
50101100020000	CD 100A-2P	cái	148.400	163.240
	Cầu dao 3 pha:			
50102030030000	CD 30A-3P	cái	67.800	74.580
50102060030000	CD 60A-3P	cái	110.300	121.330
50102100030000	CD 100A-3P	cái	240.700	264.770
	Cầu dao 2 pha đảo:			
50103020020000	CDD 20A-2P	cái	42.300	46.530
50103030020000	CDD 30A-2P	cái	51.000	56.100
50103060020000	CDD 60A-2P	cái	84.000	92.400
	Cầu dao 3 pha đảo:			
50104020020000	CDD 20A-3P	cái	65.700	72.270
50104030020000	CDD 30A-3P	cái	80.000	88.000
50104060020000	CDD 60A-3P	cái	123.700	136.070
	Phụ kiện ống luồn			
50203001600001	Loại nối Ø 16	Cái	770	847
50203002000001	Loại nối Ø 20	Cái	930	1.023
50203002500001	Loại nối Ø 25	Cái	1.530	1.683
50203003200001	Loại nối Ø 32	Cái	2.260	2.486
50122000000000	ĐẾ ÂM ĐƠN	Cái	7.300	8.030
50122000000001	ĐẾ ÂM ĐÔI	Cái	12.000	13.200
50203024416000	NỐI CHỮ L CAE244/16	Cái	1.410	1.551
50203024420000	NỐI CHỮ L CAE244/20	Cái	2.400	2.640
50203024425000	NỐI CHỮ L CAE244/25	Cái	3.620	3.982
50203024432000	NỐI CHỮ L CAE244/32	Cái	6.030	6.633
50203024420001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/20N	Cái	3.460	3.806
50203024425001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/25N	Cái	5.580	6.138
50203024432001	NỐI CHỮ L CÓ NẮP CAE244/32N	Cái	8.810	9.691
50203024616002	NỐI CHỮ T CAE246/16	Cái	2.040	2.244
50203024620002	NỐI CHỮ T CAE246/20	Cái	3.650	4.015
50203024625002	NỐI CHỮ T CAE246/25	Cái	6.030	6.633
50203024632002	NỐI CHỮ T CAE246/32	Cái	8.550	9.405
50203024620003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/20N	Cái	5.400	5.940
50203024625003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/25N	Cái	8.400	9.240
50203024632003	NỐI CHỮ T CÓ NẮP CAE 246/32N	Cái	10.300	11.330
50203002016000	KHỚP NỐI GIẢM CAE20-16	Cái	1.180	1.298
50203002520000	KHỚP NỐI GIẢM CAE25-20	Cái	1.790	1.969
50203003220000	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-20	Cái	2.500	2.750
50203003225000	KHỚP NỐI GIẢM CAE32-25	Cái	3.230	3.553
50203028016000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/16	Cái	1.000	1.100
50203028020000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/20	Cái	1.180	1.298
50203028025000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE/280/25	Cái	1.780	1.958
50203028032000	KẸP ĐỠ ỐNG CAE280/32	Cái	2.950	3.245
50203025816000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/16	Cái	1.300	1.430
50203025820000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/20	Cái	1.530	1.683

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

MÃ SẢN	TÊN SẢN PHẨM	Đ V	ĐƠN GIÁ (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
50203025825000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/25	Cái	1.940	2.134
50203025832000	ĐẦU VÀ KHỚP NỐI REN CAE258/32	Cái	3.820	4.202
50203024016000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/16/1	Cái	8.000	8.800
50203024020000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/20/1	Cái	8.500	9.350
50203024025000	Hộp nối tròn 1N có nắp CAE240/25/1	Cái	9.000	9.900
50203024016001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/16/2	Cái	8.000	8.800
50203024020001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/20/2	Cái	8.500	9.350
50203024025001	Hộp nối tròn 2N có nắp CAE240/25/2	Cái	9.000	9.900
50203024016002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/16/2A	Cái	8.000	8.800
50203024020002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/20/2A	Cái	8.500	9.350
50203024025002	Hộp nối tròn 2N vuông/ nắp CAE240/25/2A	Cái	9.000	9.900
50203024016003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/16/3	Cái	8.000	8.800
50203024020003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/20/3	Cái	8.500	9.350
50203024025003	Hộp nối tròn 3N có nắp CAE240/25/3	Cái	9.000	9.900
50203024016004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/16/4	Cái	8.000	8.800
50203024020004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/20/4	Cái	8.500	9.350
50203024025004	Hộp nối tròn 4N có nắp CAE240/25/4	Cái	9.000	9.900
	Ống luồn đàn hồi			
50208160055000	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	183.500	201.850
50208160057000	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	208.100	228.910
50208160056000	Ống luồn đàn hồil CAF-25	Cuộn	230.400	253.440
50208160058000	Ống luồn đàn hồil CAF-32	Cuộn	230.700	253.770
	Ống luồn thẳng			
50201001600000	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Ống	18.600	20.460
50201002000000	Ống luồn tròn F20 dài 2,9m	Ống	25.200	27.720
50201002500000	Ống luồn tròn F25 dài 2,9m	Ống	34.000	37.400
50201003200000	Ống luồn tròn F32 dài 2,9m	Ống	49.600	54.560
50213016000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø16-1250N-CA16H	Ống	23.700	26.070
50213020000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø20-1250N-CA20H	Ống	31.700	34.870
50213025000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø25-1250N-CA25H	Ống	41.600	45.760
50213032000000	ỐNG LUỒN CỨNG Ø32-1250N-CA32H	Ống	60.400	66.440

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (08)38 299443 - 38 292971; Fax: (08)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

BẢNG 20

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/3/2018

Thay thế cho phụ lục ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60331-21,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
10902000100001	CV/FR-1 (7/0.425)-0,6/1kV	mét	6.200	6.820
10902000150001	CV/FR-1.5 (7/0.52)-0,6/1kV	mét	7.660	8.426
10902000250001	CV/FR-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	mét	10.310	11.341
10902000400001	CV/FR-4 (7/0.85)-0,6/1kV	mét	14.740	16.214
10902000600001	CV/FR-6 (7/1.04)-0,6/1kV	mét	19.960	21.956
10902001000000	CV/FR-10 (7/1.35)-0,6/1kV	mét	30.700	33.770
10903001600000	CV/FR-16-0,6/1kV	mét	44.300	48.730
10903002500000	CV/FR -25 -0,6/1kV	mét	68.300	75.130
10903003500001	CV/FR -35 -0,6/1kV	mét	92.300	101.530
10903005000001	CV/FR -50 -0,6/1kV	mét	126.900	139.590
10903007000000	CV/FR -70 -0,6/1kV	mét	176.700	194.370
10903009500000	CV/FR -95 -0,6/1kV	mét	241.800	265.980
10903012000000	CV/FR -120-0,6/1kV	mét	308.600	339.460
10903015000000	CV/FR -150-0,6/1kV	mét	366.100	402.710
10903018500000	CV/FR -185-0,6/1kV	mét	455.400	500.940
10903024000000	CV/FR -240-0,6/1kV	mét	593.600	652.960
10903030000001	CV/FR -300-0,6/1kV	mét	740.900	814.990
10902040000001	CV/FR -400-0,6/1kV	mét	927.300	1.020.030
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10906000100001	CXV/FR -1x-1-0,6/1kV (7/0.425)	mét	8.740	9.614
10906000150001	CXV/FR -1x-1.5-0,6/1kV (7/0.52)	mét	10.350	11.385
10906000250001	CXV/FR -1x-2.5-0,6/1kV (7/0.67)	mét	13.500	14.850
10906000400001	CXV/FR -1x-4-0,6/1kV (7/0.85)	mét	17.540	19.294
10906000600001	CXV/FR -1x-6-0,6/1kV (7/1.04)	mét	23.000	25.300
10906001000000	CXV/FR-10-0,6/1kV (7/1.35)	mét	34.000	37.400
10915001600000	CXV/FR-1x16-0,6/1kV	mét	48.000	52.800
10915002500000	CXV/FR-1x25-0,6/1kV	mét	72.600	79.860
10915003500000	CXV/FR-1x35-0,6/1kV	mét	97.100	106.810
10915005000001	CXV/FR-1x50-0,6/1kV	mét	131.400	144.540
10915007000000	CXV/FR-1x70-0,6/1kV	mét	182.100	200.310
10915009500000	CXV/FR-1x95-0,6/1kV	mét	247.200	271.920
10915012000001	CXV/FR-1x120-0,6/1kV	mét	315.900	347.490
10915015000001	CXV/FR-1x150-0,6/1kV	mét	375.900	413.490
10915018500000	CXV/FR-1x185-0,6/1kV	mét	464.400	510.840
10915024000001	CXV/FR-1x240-0,6/1kV	mét	603.700	664.070
10915030000001	CXV/FR-1x300-0,6/1kV	mét	752.400	827.640
10915040000000	CXV/FR-1x400-0,6/1kV	mét	954.600	1.050.060
10915050000000	CXV/FR-1x500-0,6/1kV	mét	1.213.800	1.335.180
10915063000000	CXV/FR-1x630-0,6/1kV	mét	1.559.300	1.715.230
10915080000000	CXV/FR-1x800-0,6/1kV	mét	1.991.500	2.190.650
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10907000100001	CXV/FR-2x1-0,6/1kV (2x7/0.425)	mét	24.800	27.280
10907000150001	CXV/FR-2x1.5-0,6/1kV (2x7/0.52)	mét	28.600	31.460
10907000250001	CXV/FR-2x2.5-0,6/1kV (2x7/0.67)	mét	35.400	38.940
10907000400001	CXV/FR-2x4-0,6/1kV (2x7/0.85)	mét	45.900	50.490
10907000600001	CXV/FR-2x6-0,6/1kV (2x7/1.04)	mét	58.300	64.130
10907001000000	CXV/FR-2x10-0,6/1kV (2x7/1.35)	mét	77.900	85.690
10911001600000	CXV/FR-2x16 -0,6/1kV	mét	110.300	121.330
10920002500000	CXV/FR-2x25 -0,6/1kV	mét	161.700	177.870
10920003500000	CXV/FR-2x35 -0,6/1kV	mét	212.200	233.420
10920005000001	CXV/FR-2x50 -0,6/1kV	mét	281.800	309.980
10920007000000	CXV/FR-2x70 -0,6/1kV	mét	385.300	423.830

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10911009500001	CXV/FR-2x95 -0,6/1kV	mét	519.600	571.560
10907012000001	CXV/FR-2x120-0,6/1kV	mét	666.300	732.930
10920015000000	CXV/FR-2x150-0,6/1kV	mét	784.500	862.950
10920018500000	CXV/FR-2x185-0,6/1kV	mét	971.800	1.068.980
10920024000001	CXV/FR-2x240-0,6/1kV	mét	1.259.300	1.385.230
10920030000000	CXV/FR-2x300-0,6/1kV	mét	1.571.000	1.728.100
10920040000000	CXV/FR-2x400-0,6/1kV	mét	1.980.300	2.178.330
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10908000100001	CXV/FR-3x1-0,6/1kV (3x7/0.425)	mét	30.600	33.660
10908000150001	CXV/FR-3x1.5-0,6/1kV (3x7/0.52)	mét	35.300	38.830
10908000250001	CXV/FR-3x2.5-0,6/1kV (3x7/0.67)	mét	45.300	49.830
10908000400001	CXV/FR-3x4-0,6/1kV (3x7/0.85)	mét	59.400	65.340
10908000600001	CXV/FR-3x6-0,6/1kV (3x7/1.04)	mét	76.800	84.480
10908001000000	CXV/FR-3x10-0,6/1kV (3x7/1.35)	mét	112.500	123.750
10921001600000	CXV/FR-3x16 -0,6/1kV	mét	157.300	173.030
10921002500000	CXV/FR-3x25 -0,6/1kV	mét	230.200	253.220
10921003500000	CXV/FR-3x35 -0,6/1kV	mét	302.900	333.190
10921003500000	CXV/FR-3x50 -0,6/1kV	mét	407.400	448.140
10921007000001	CXV/FR-3x70 -0,6/1kV	mét	561.900	618.090
10921009500000	CXV/FR-3x95 -0,6/1kV	mét	762.500	838.750
10921012000000	CXV/FR-3x120-0,6/1kV	mét	969.400	1.066.340
10921015000000	CXV/FR-3x150-0,6/1kV	mét	1.158.200	1.274.020
10921018500000	CXV/FR-3x185-0,6/1kV	mét	1.425.000	1.567.500
10921024000001	CXV/FR-3x240-0,6/1kV	mét	1.843.200	2.027.520
10921030000000	CXV/FR-3x300-0,6/1kV	mét	2.305.900	2.536.490
10921040000000	CXV/FR-3x400-0,6/1kV	mét	2.929.400	3.222.340
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10909000100001	CXV/FR-4x1-0,6/1kV (4x7/0.425)	mét	37.800	41.580
10909000150001	CXV/FR-4x1.5-0,6/1kV (4x7/0.52)	mét	44.700	49.170
10909000250001	CXV/FR-4x2.5-0,6/1kV (4x7/0.67)	mét	56.600	62.260
10909000400001	CXV/FR-4x4-0,6/1kV (4x7/0.85)	mét	75.200	82.720
10909000600001	CXV/FR-4x6-0,6/1kV (4x7/1.04)	mét	98.100	107.910
10909001000000	CXV/FR-4x10-0,6/1kV (4x7/1.35)	mét	144.000	158.400
10922001600000	CXV/FR-4x16 -0,6/1kV	mét	199.100	219.010
10922002500000	CXV/FR-4x25 -0,6/1kV	mét	298.000	327.800
10922003500000	CXV/FR-4x35 -0,6/1kV	mét	395.400	434.940
10922005000001	CXV/FR-4x50 -0,6/1kV	mét	536.300	589.930
10922007000000	CXV/FR-4x70 -0,6/1kV	mét	742.300	816.530
10922009500000	CXV/FR-4x95 -0,6/1kV	mét	1.008.100	1.108.910
10909012000001	CXV/FR-4x120-0,6/1kV	mét	1.287.300	1.416.030
10922015000000	CXV/FR-4x150-0,6/1kV	mét	1.527.100	1.679.810
10922018500000	CXV/FR-4x185-0,6/1kV	mét	1.895.400	2.084.940
10922024000000	CXV/FR-4x240-0,6/1kV	mét	2.466.100	2.712.710
10922030000000	CXV/FR-4x300-0,6/1kV	mét	3.066.600	3.373.260
10922040000000	CXV/FR-4x400-0,6/1kV	mét	3.920.600	4.312.660
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10910000250000	CXV/FR-3x2.5+1x1.5 (3x7/0.67+1x7/0.52) -0,6/1kV	mét	55.500	61.050
10910000400000	CXV/FR-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	70.400	77.440
10910000600001	CXV/FR-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	92.300	101.530
10910001000000	CXV/FR-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	132.500	145.750
10914001600001	CXV/FR-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	188.600	207.460
10923002500000	CXV/FR-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	274.300	301.730
10923003500000	CXV/FR-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	347.500	382.250
10923003500001	CXV/FR-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	371.400	408.540
10923005000000	CXV/FR-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	480.300	528.330
10923005000001	CXV/FR-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	504.300	554.730
10923007000000	CXV/FR-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	659.000	724.900
10923007000001	CXV/FR-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	691.200	760.320
10923009500000	CXV/FR-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	893.100	982.410

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10923009500001	CXV/FR-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	944.300	1.038.730
10923012000000	CXV/FR-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.116.700	1.228.370
10923012000001	CXV/FR-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.189.200	1.308.120
10923015000000	CXV/FR-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.327.400	1.460.140
10923015000001	CXV/FR-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.393.200	1.532.520
10923018500000	CXV/FR-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.675.200	1.842.720
10923024000000	CXV/FR-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.159.200	2.375.120
10923024000001	CXV/FR-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.227.700	2.450.470
10923024000002	CXV/FR-3x240+1x185-0,6/1kV	mét	2.325.600	2.558.160
10923030000002	CXV/FR-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.685.500	2.954.050
10923030000003	CXV/FR-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.775.800	3.053.380
10923040000000	CXV/FR-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.424.700	3.767.170
10923040000001	CXV/FR-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.565.900	3.922.490

- Thuế giá trị gia tăng 10%

-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng

-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300381564 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CONG TY CO PHAN DAY CAP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI
~~~~~☆~~~~~

BẢNG 21
GIÁ BÁN SẢN PHẨM
Áp dụng ngày 01/01/2018

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐV T (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây điện lực chậm cháy (CV/FRT-0,6/1kV)			
10802000150001	CV/FRT-1.5 (7/0.425)-0,6/1kV	mét	5.360	5.896
10802000250001	CV/FRT-2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	mét	7.680	8.448
10802000400001	CV/FRT-4 (7/0.85)-0,6/1kV	mét	11.500	12.650
10802000600001	CV/FRT-6 (7/1.04)-0,6/1kV	mét	16.480	18.128
10802001000000	CV/FRT-10 (7/1.35)-0,6/1kV	mét	26.400	29.040
10803001600000	CV/FRT-16-0,6/1kV	mét	39.500	43.450
10803002500000	CV/FRT-25-0,6/1kV	mét	62.200	68.420
10803003500000	CV/FRT-35-0,6/1kV	mét	85.300	93.830
10803005000001	CV/FRT-50-0,6/1kV	mét	118.700	130.570
10803007000000	CV/FRT-70-0,6/1kV	mét	167.200	183.920
10803009500000	CV/FRT-95-0,6/1kV	mét	230.500	253.550
10803012000001	CV/FRT-120-0,6/1kV	mét	297.500	327.250
10803015000001	CV/FRT-150-0,6/1kV	mét	353.500	388.850
10803018500000	CV/FRT-185-0,6/1kV	mét	440.100	484.110
10803024000001	CV/FRT-240-0,6/1kV	mét	576.200	633.820
10803030000001	CV/FRT-300-0,6/1kV	mét	721.400	793.540
10803040000000	CV/FRT-400-0,6/1kV	mét	918.500	1.010.350
10803050000000	CV/FRT-500-0,6/1kV	mét	1.173.800	1.291.180
10803063000000	CV/FRT-630-0,6/1kV	mét	1.509.300	1.660.230
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10806000100001	CXV/FRT-1x1 (7/0.425)-0,6/1kV	mét	5.640	6.204
10806000150001	CXV/FRT-1x1.5 (7/0.52)-0,6/1kV	mét	7.020	7.722
10806000250001	CXV/FRT-1x2.5 (7/0.67)-0,6/1kV	mét	9.990	10.989
10806000400001	CXV/FRT-1x4 (7/0.85)-0,6/1kV	mét	13.750	15.125
10806000600001	CXV/FRT-1x6 (7/1.04)-0,6/1kV	mét	18.890	20.779
10806001000000	CXV/FRT-1x10 (7/1.35)-0,6/1kV	mét	29.100	32.010
10806001600000	CXV/FRT-1x16 -0,6/1kV	mét	42.800	47.080
10806002500000	CXV/FRT-1x25 -0,6/1kV	mét	65.600	72.160
10806003500000	CXV/FRT-1x35 -0,6/1kV	mét	89.100	98.010
10806005000001	CXV/FRT-1x50 -0,6/1kV	mét	120.200	132.220
10806007000001	CXV/FRT-1x70 -0,6/1kV	mét	169.500	186.450
10806009500001	CXV/FRT-1x95 -0,6/1kV	mét	232.300	255.530
10806012000001	CXV/FRT-1x120-0,6/1kV	mét	300.300	330.330
10815015000000	CXV/FRT-1x150-0,6/1kV	mét	360.000	396.000
10815018500000	CXV/FRT-1x185-0,6/1kV	mét	447.600	492.360
10815024000000	CXV/FRT-1x240-0,6/1kV	mét	584.700	643.170
10815030000000	CXV/FRT-1x300-0,6/1kV	mét	731.900	805.090
10815040000000	CXV/FRT-1x400-0,6/1kV	mét	932.400	1.025.640
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (2 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10807000100001	CXV/FRT-2x1-0,6/1kV (2x7/0.425)	mét	16.910	18.601
10807000150001	CXV/FRT-2x1.5-0,6/1kV (2x7/0.52)	mét	20.300	22.330
10807000250001	CXV/FRT-2x2.5-0,6/1kV (2x7/0.67)	mét	26.700	29.370
10807000400001	CXV/FRT-2x4-0,6/1kV (2x7/0.85)	mét	36.500	40.150
10807000600001	CXV/FRT-2x6-0,6/1kV (2x7/1.04)	mét	48.200	53.020
10807001000000	CXV/FRT-2x10-0,6/1kV (2x7/1.35)	mét	71.700	78.870
10820001600000	CXV/FRT-2x16 -0,6/1kV	mét	98.800	108.680
10820002500000	CXV/FRT-2x25 -0,6/1kV	mét	146.600	161.260
10820003500001	CXV/FRT-2x35 -0,6/1kV	mét	195.200	214.720
10820005000001	CXV/FRT-2x50 -0,6/1kV	mét	258.200	284.020
10820007000000	CXV/FRT-2x70 -0,6/1kV	mét	358.900	394.790
10820009500000	CXV/FRT-2x95 -0,6/1kV	mét	488.600	537.460

M.S.D.N: 0300381584 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10820012000000	CXV/FRT-2x120-0,6/1kV	mét	634.300	697.730
10820015000000	CXV/FRT-2x150-0,6/1kV	mét	755.100	830.610
10820018500000	CXV/FRT-2x185-0,6/1kV	mét	937.100	1.030.810
10820024000000	CXV/FRT-2x240-0,6/1kV	mét	1.221.500	1.343.650
10820030000000	CXV/FRT-2x300-0,6/1kV	mét	1.530.200	1.683.220
10820040000000	CXV/FRT-2x400-0,6/1kV	mét	1.947.400	2.142.140
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10808000100001	CXV/FRT-3x1-0,6/1kV (3x7/0.425)	mét	20.200	22.220
10808000150001	CXV/FRT-3x1.5-0,6/1kV (3x7/0.52)	mét	24.800	27.280
10808000250001	CXV/FRT-3x2.5-0,6/1kV (3x7/0.67)	mét	33.500	36.850
10808000400001	CXV/FRT-3x4-0,6/1kV (3x7/0.85)	mét	46.700	51.370
10808000600001	CXV/FRT-3x6-0,6/1kV (3x7/1.04)	mét	63.200	69.520
10808001000000	CXV/FRT-3x10-0,6/1kV (3x7/1.35)	mét	96.200	105.820
10821001600000	CXV/FRT-3x16 -0,6/1kV	mét	137.300	151.030
10821002500000	CXV/FRT-3x25 -0,6/1kV	mét	207.100	227.810
10821003500000	CXV/FRT-3x35 -0,6/1kV	mét	278.100	305.910
10821005000001	CXV/FRT-3x50 -0,6/1kV	mét	371.300	408.430
10821007000000	CXV/FRT-3x70 -0,6/1kV	mét	521.700	573.870
10821009500000	CXV/FRT-3x95 -0,6/1kV	mét	715.100	786.610
10821012000000	CXV/FRT-3x120-0,6/1kV	mét	928.000	1.020.800
10821015000000	CXV/FRT-3x150-0,6/1kV	mét	1.103.900	1.214.290
10821018500000	CXV/FRT-3x185-0,6/1kV	mét	1.375.800	1.513.380
10821024000000	CXV/FRT-3x240-0,6/1kV	mét	1.794.400	1.973.840
10821030000000	CXV/FRT-3x300-0,6/1kV	mét	2.245.300	2.469.830
10821040000000	CXV/FRT-3x400-0,6/1kV	mét	2.863.900	3.150.290
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (4 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10809000100001	CXV/FRT-4x1-0,6/1kV (4x7/0.425)	mét	24.300	26.730
10809000150001	CXV/FRT-4x1.5-0,6/1kV (4x7/0.52)	mét	30.200	33.220
10809000250001	CXV/FRT-4x2.5-0,6/1kV (4x7/0.67)	mét	41.300	45.430
10809000400001	CXV/FRT-4x4-0,6/1kV (4x7/0.85)	mét	58.600	64.460
10809000600001	CXV/FRT-4x6-0,6/1kV (4x7/1.04)	mét	80.300	88.330
10809001000000	CXV/FRT-4x10-0,6/1kV (4x7/1.35)	mét	123.400	135.740
10813001600000	CXV/FRT-4x16 -0,6/1kV	mét	177.300	195.030
10813002500000	CXV/FRT-4x25 -0,6/1kV	mét	269.000	295.900
10813003500000	CXV/FRT-4x35 -0,6/1kV	mét	362.500	398.750
10822005000001	CXV/FRT-4x50 -0,6/1kV	mét	488.300	537.130
10813007000001	CXV/FRT-4x70 -0,6/1kV	mét	688.700	757.570
10813009500001	CXV/FRT-4x95 -0,6/1kV	mét	944.900	1.039.390
10822012000000	CXV/FRT-4x120-0,6/1kV	mét	1.229.500	1.352.450
10822015000000	CXV/FRT-4x150-0,6/1kV	mét	1.466.200	1.612.820
10822018500000	CXV/FRT-4x185-0,6/1kV	mét	1.826.400	2.009.040
10822040000000	CXV/FRT-4x240-0,6/1kV	mét	2.387.400	2.626.140
10822030000000	CXV/FRT-4x300-0,6/1kV	mét	2.986.400	3.285.040
10822040000000	CXV/FRT-4x400-0,6/1kV	mét	3.808.400	4.189.240
	Cáp điện lực hạ thế chậm cháy 0,6/1kV-TCVN 5935/IEC 60502-1,IEC 60332-3			
	CAT C (3+1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ FR-PVC)			
10810000400000	CXV/FRT-3x4+1x2.5 (3x7/0.85+1x7/0.67) -0,6/1kV	mét	54.300	59.730
10810000600001	CXV/FRT-3x6+1x4 (3x7/1.04+1x7/0.85) -0,6/1kV	mét	74.900	82.390
10810010000000	CXV/FRT-3x10+1x6 (3x7/1.35+1x7/1.04) -0,6/1kV	mét	112.500	123.750
10814001600001	CXV/FRT-3x16+1x10 (3x7/1.73+1x7/1.35) -0,6/1kV	mét	166.600	183.260
10823002500000	CXV/FRT-3x25+1x16 -0,6/1kV	mét	246.000	270.600
10823003500000	CXV/FRT-3x35+1x16 -0,6/1kV	mét	316.100	347.710
10823003500001	CXV/FRT-3x35+1x25 -0,6/1kV	mét	338.900	372.790
10823005000000	CXV/FRT-3x50+1x25 -0,6/1kV	mét	433.700	477.070
10823005000001	CXV/FRT-3x50+1x35 -0,6/1kV	mét	456.900	502.590
10823007000000	CXV/FRT-3x70+1x35 -0,6/1kV	mét	607.300	668.030
10823007000001	CXV/FRT-3x70+1x50 -0,6/1kV	mét	638.300	702.130
10823009500000	CXV/FRT-3x95+1x50 -0,6/1kV	mét	831.900	915.090
10823009500001	CXV/FRT-3x95+1x70 -0,6/1kV	mét	881.800	969.980
10823012000000	CXV/FRT-3x120+1x70-0,6/1kV	mét	1.098.900	1.208.790
10823120000001	CXV/FRT-3x120+1x95-0,6/1kV	mét	1.162.500	1.278.750
10823015000000	CXV/FRT-3x150+1x70-0,6/1kV	mét	1.310.900	1.441.990

M.S.D.N: 0300381564 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM - QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

6000028

MÃ SẢN PHẨM	TÊN SẢN PHẨM	Đ V T	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
10823015000001	CXV/FRT-3x150+1x95-0,6/1kV	mét	1.376.800	1.514.480
10823018500000	CXV/FRT-3x185+1x95-0,6/1kV	mét	1.608.300	1.769.130
10823018500001	CXV/FRT-3x185+1x120-0,6/1kV	mét	1.720.200	1.892.220
10823024000000	CXV/FRT-3x240+1x120-0,6/1kV	mét	2.158.500	2.374.350
10823024000001	CXV/FRT-3x240+1x150-0,6/1kV	mét	2.226.500	2.449.150
10823024000002	CXV/FRT-3x240+1x185 -0,6/1kV	mét	2.321.000	2.553.100
10823030000002	CXV/FRT-3x300+1x150-0,6/1kV	mét	2.690.700	2.959.770
10823030000003	CXV/FRT-3x300+1x185-0,6/1kV	mét	2.698.400	2.968.240
10823040000000	CXV/FRT-3x400+1x185-0,6/1kV	mét	3.315.200	3.646.720
10823040000001	CXV/FRT-3x400+1x240-0,6/1kV	mét	3.563.400	3.919.740

M.S.D.N: 0300381364 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

CADIVI
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: (028)38 299443, 38 292971; Fax: (028)38 299437
Email: cadivi@cadivi.vn; Website: www.cadivi.vn

0000029

BẢNG 22

GIÁ BÁN SẢN PHẨM

Áp dụng ngày 01/01/2018

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CADIVI

~~~~~☆~~~~~

MÃ SẢN PHẨM (A)	TÊN SẢN PHẨM (B)	ĐVT (C)	ĐƠN GIÁ HIỆN HÀNH (đồng)	
			CHƯA THUẾ GTGT	CÓ THUẾ GTGT
	Dây nhôm lõi thép :: (ACSR-TCVN) -DMVT 2015			
21101005000000	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2) TCVN 5064-1994	Kg	76.800	84.480
21101007000000	ACSR-70/11 (6/3.8+1/3.8) TCVN 5064-1994	Kg	76.200	83.820
21101009500000	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5) TCVN 5064-1994	Kg	75.400	82.940
21101012000000	ACSR-120/19 (26/2.4+7/1.85) TCVN 5064-1994	Kg	81.000	89.100
21101015000000	ACSR-150/19 (24/2.8+7/1.85) TCVN 5064-1994	Kg	81.000	89.100
21101015000001	ACSR-150/24 (26/2.7+7/2.1) TCVN 5064-1994	Kg	76.200	83.820
21101018500000	ACSR-185/24 (24/3.15+7/2.1) TCVN 5064-1994	Kg	78.200	86.020
21101024000000	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4) TCVN 5064-1994	Kg	78.300	86.130
21101030000000	ACSR-300/39 (24/4+7/2.65) TCVN 5064-1994	Kg	80.200	88.220
21101040000002	ACSR-400/51 (54/3.05+7/3.05) TCVN 5064-1994	Kg	80.200	88.220
	Dây nhôm trần xoắn:(Theo TCVN 5064-1994)			
20301005000000	A-50	Kg	91.600	100.760
20301007000000	A-70	Kg	98.900	108.790
20301009500001	A-95	Kg	95.200	104.720
20301012000000	A-120	Kg	93.600	102.960
20301015000000	A-150	Kg	92.600	101.860
20301018500000	A-185	Kg	95.300	104.830
20301024000000	A-240	Kg	92.300	101.530
	Dây thép trần xoắn: (GSW)			
30101003500000	GSW-35	Kg	48.800	53.680
30101005000000	GSW-50	Kg	61.500	67.650
30101007000001	GSW-70	Kg	55.700	61.270
30101009500000	GSW-95	Kg	55.900	61.490
	Dây đồng trần xoắn C (TCVN 5064-1994)			
10301001000000	C-10	Kg	258.500	284.350
10301001600000	C-16	Kg	256.700	282.370
10301002500000	C-25	Kg	255.500	281.050
10301003500001	C-35	Kg	256.200	281.820
10301005000001	C-50	Kg	261.000	287.100
10301007000001	C-70	Kg	257.900	283.690
10301009500001	C-95	Kg	256.800	282.480
10301012000000	C-120	Kg	258.300	284.130
10301015000000	C-150	Kg	257.500	283.250
10301018500000	C-185	Kg	257.600	283.360
10301024000000	C-240	Kg	257.100	282.810
10301030000001	C-300	Kg	257.000	282.700
10301040000000	C-400	Kg	257.100	282.810

- Thuế giá trị gia tăng 10%
-Tất cả thông báo trước đây đều không còn hiệu lực áp dụng
-Ngoài những quy cách trên CADIVI có thể sản xuất những sản phẩm theo các kết cấu khác có tiết diện tương đương theo yêu cầu của khách hàng.

M.S.D.N: 0300381684 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH
~~~~~